# 

# TÁI CƠ CẤU KINH TẾ VIỆT NAM:

# 10 NĂM NHÌN LẠI VÀ ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

**MỤC LỤC**

[I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020 4](#_Toc25681396)

[II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2011-2020 6](#_Toc25681397)

[**1. Về hoàn thiện thể chế kinh tế** 6](#_Toc25681398)

[1.1. Về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng 6](#_Toc25681399)

[1.2. Về cơ cấu lại đầu tư công, DNNN và TCTD dụng 6](#_Toc25681400)

[1.3. Về cơ cấu lại ngân sách nhà nước, khu vực công 8](#_Toc25681401)

[1.4. Về phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân trong nước và thu hút hợp lý đầu tư trực tiếp nước ngoài 9](#_Toc25681402)

[1.5. Về hiện đại hóa công tác quy hoạch, cơ cấu ngành và vùng kinh tế 9](#_Toc25681403)

[1.6. Về hình thành đồng bộ và phát triển các loại thị trường yếu tố đầu vào 10](#_Toc25681404)

[1.7. Các hạn chế về việc hoàn thiện thể chế 11](#_Toc25681405)

[**2. Về ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế** 13](#_Toc25681406)

[**3. Về cơ cấu lại đầu tư công, DNNN và tổ chức tín dụng** 19](#_Toc25681407)

[3.1. Kết quả cơ cấu lại đầu tư công 19](#_Toc25681408)

[3.2. Kết quả cơ cấu lại DNNN 20](#_Toc25681409)

[3.3. Kết quả cơ cấu lại tổ chức tín dụng (TCTD) 22](#_Toc25681410)

[3.4. Về cơ cấu lại ngân sách nhà nước 24](#_Toc25681411)

[3.5. Về phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong nước và thu hút hợp lý đầu tư trực tiếp nước ngoài 25](#_Toc25681412)

[3.6. Về cơ cấu lại ngành kinh tế 27](#_Toc25681413)

[3.7. Về hình thành đồng bộ và phát triển các loại thị trường 32](#_Toc25681414)

[**4. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế** 37](#_Toc25681415)

[4.1. Nguyên nhân khách quan: 37](#_Toc25681416)

[4.2. Nguyên nhân chủ quan: 38](#_Toc25681417)

[III. KIẾN NGHỊ CÁC GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 39](#_Toc25681418)

[**1. Các giải pháp trọng tâm** 39](#_Toc25681419)

[1.1. Ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường sức chống chịu của nền kinh tế, tạo tiền đề vững chắc thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng 39](#_Toc25681420)

[1.2. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, đặc biệt chú trọng 5 lĩnh vực trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng 40](#_Toc25681421)

[1.3. Tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ công nghệ nhằm đẩy nhanh tốc độ đổi mới mô hình tăng trưởng 41](#_Toc25681422)

[1.4. Thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả và hiệu lực thực thi chính sách 41](#_Toc25681423)

[**2. Giải pháp thực hiện** 41](#_Toc25681424)

[2.1. Nâng cao chất lượng các quy hoạch, gắn chiến lược với quy hoạch và kế hoạch, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch phát triển 41](#_Toc25681425)

[2.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cải thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh của môi trường kinh doanh quốc gia 42](#_Toc25681426)

[2.3. Đổi mới cơ chế huy động, phân bổ nguồn lực xã hội, chế độ ưu đãi và cơ chế quản lý, nâng cao hiệu quả đầu tư, nhất là đầu tư công 42](#_Toc25681427)

[2.4. Phát huy lợi thế của từng vùng, chuyển đổi và hình thành cơ cấu vùng kinh tế hợp lý, đa dạng về ngành, nghề và trình độ phát triển 43](#_Toc25681428)

[2.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tạo điều kiện thuận lợi cho tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng 43](#_Toc25681429)

[2.6. Nâng cao vai trò của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong mô hình tăng trưởng 44](#_Toc25681430)

**I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

Cải cách và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong hơn 25 năm từ khi mở cửa đã đạt được những thành tựu nổi bật trên nhiều mặt. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm giai đoạn 2001-2010 của Việt Nam đạt 7,26%, cao hơn nhiều so với trung bình trong khu vực và trên thế giới.Từ năm 2008, Việt Nam đã trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình theo xếp hạng của Ngân hàng thế giới, với nhiều thành tích vượt bậc về xóa đóigiảm nghèo.Năm 2018, tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước giảm xuống còn khoảng gần 5,35%[[1]](#footnote-2).

Tuy nhiên, do những yếu kém bên trong và cuộc khủng khoảng kinh tế - tài chính thế giới bắt đầu từ năm 2008, nền kinh tế đã bọc lộ nhiều điểm yếu khá nghiêm trọng. Nền kinh tế nước ta sau nhiều năm tăng trưởng cao đã bộc lộ những vấn đề nghiêm trọng: tăng trưởng sút giảm mạnh, lạm phát tăng vọt, hệ thống các ngân hàng thương mại gặp khó khăn nghiêm trọng về thanh khoản, nợ xấu liên tục tăng lên, nhiều tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty rơi vào tình trạng thua lỗ nặng, nợ công tăng cao, v.v. Lạm phát trung bình giai đoạn 2000-2005 là 5,1%/năm, và trung bình cho giai đoạn 2006-2010 là 11,4%/ năm.Doanh nghiệp gặp khó khăn trên nhiều mặt, nhất là về tiếp vận vốn tín dụng và tiêu thụ sản phẩm, hàng tổn kho tăng, sản xuất có dấu hiệu đình trệ, tăng trưởng GDP đã suy giảm rõ nét so với trước đây và so với các nước trong khu vực. Hệ thống ngân hàng thương mại gặp mất thanh khoản khá trầm trọng; nợ xấu ngân hàng tăng mạnh.. Lãi suất huy động vào tháng 08/2008 vượt quá 20% và duy trì ở mức cao cho đến tận 2014-2015. Các cân đối vĩ mô (gồm cân đối cán cân vãng lại, cân đối ngân sách, cân đối tiết kiệm nội địa và đầu tư xã hội, dự trữ ngoại tệ quốc gia.v.v.) có dấu hiệu xấu đi rõ ràng.Nợ nước ngoài và nợ công có xu hướng gia tăng

Chất lượng tăng trưởng không được cải thiện, thậm chí có xu hướng xâu đi. Mô hình tăng trưởng giai đoạn cuối thập kỷ 2000 – đầu thập kỷ 2010 chủ yếu dựa vào vốn đầu tư, nhất là trong giai đoạn 2009-2011 khi Chính phủ thực hiện gói kích cầu để hạn chế tác động của Khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới. Hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế có xu hướng xấu đi. Cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu đầu tư và cơ cấu lao động còn bất hợp lý; hiệu quả đầu tư và năng suất lao động còn thấp.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới từ năm 2008 đến 2011, đã làm thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Trên thị trường tài chính, Mỹ và châu Âu đã đưa ra những khung khổ giám sát chặt chẽ hơn, trong đó tập trung vào các vấn đề: tỷ lệ vốn cần thiết, tiêu chuẩn thanh khoản, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu, các quy định và giám sát các tổ chức tài chính có tầm quan trọng đối với toàn hệ thống, việc giám sát các quỹ đầu cơ, tính minh bạch của các sản phẩm tài chính phái sinh, các đơn vị xếp hạng tín dụng,…Đây là những giải pháp cần thiết, nhưng cũng có thể làm cho quá trình phục hồi kinh tế toàn cầu trở nền khó khăn hơn và hạn chế sự sáng tạo trên thị trường tài chính. Việc siết chặt luật lệ tại Mỹ, châu Âu có thể sẽ chuyển dịch các hoạt động tài chính đầy rủi ro về phía các nước châu Á và có nguy cơ làm mất ổn định hệ thống tài chính khu vực. Điều này cũng làm cho việc tiếp cận vốn của những nền kinh tế bất ổn vĩ mô ngày càng khó khăn và đắt đỏ. Do đó, yêu cầu ổn định kinh tế vĩ mô không chỉ để đáp ứng yêu cầu nội tại của nền kinh tế mà còn tạo cơ hội để tiếp cận nguồn vốn của thế giới. Việt Nam cần phải tái cấu trúc lại khu vực tài chính vào ngân hàng để đảm bảo an toàn cho nền kinh tế đồng thời thu hút nguồn vốn bế tắc từ thị trường Âu Mỹ vào nền kinh tế trong nước.

Trong bối cảnh đó, Đảng và Nhà nước đã đề ra chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng để đưa nền kinh tế vượt lên, nâng cao tốc độ và chất lượng tăng trưởng. Ngày 19/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 339/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020. Tiếp theo, Ban chấp hành trung ương Đảng Khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 về Một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế (gọi tắt là Nghị quyết 05). Ngày 08/11/2016 Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 24/2016/QH14 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 – 2020 (gọi tắt là Nghị quyết 24). Thực hiện các Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng và Quốc hội, ngày 21/2/2017 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08/11/2016 của Quốc hội (gọi tắt là Nghị quyết 27).

Các Nghị quyết của Đảng, quốc hội và Chính phủ đã chỉ rõ sáu trọng tâm trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng tại Việt Nam gồm: (1) Cơ cấu lại đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức tín dụng; (2) Cơ cấu lại ngân sách nhà nước, khu vực công; (3) Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân trong nước và thu hút hợp lý đầu tư trực tiếp nước ngoài; (4) Hiện đại hóa công tác quy hoạch, cơ cấu ngành và vùng kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, gắn với đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế; (5) Hình thành đồng bộ và phát triển các loại thị trường, gồm thị trường tài chính, thị trường quyền sử dụng đất, thị trường lao động và thị trường khoa học công nghệ.Để thực hiện 6 trọng tâm nêu trên, Nghị quyết 27 đã giao 16 nhiệm vụ và chính sách lớn cần thực thi cho các Bộ, ngành, địa phương, với 120 nhiệm vụ cụ thể nhằm đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng. Trong đó, nhiệm vụ hàng đầu là hoàn thiện thể chế kinh tế thi trường.

**II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2011-2020**

**1. Về hoàn thiện thể chế kinh tế**

Trong giai đoạn từ 2011 đến nay, hệ thống thể chế về cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng đã được xây dựng, hoàn thiện rất nhiều. Các văn bản chính ban hành hệ thống thể chế này bao gồm:

***1.1. Về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng***

Như đã nêu trên, Đảng, Quốc hội và Chính phủ đều đã ban hành các nghị quyết về cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Ngày 19/6/2013,Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg về một số nhiệm vụ triển khai trong ba năm 2013-2015 nhằm thực hiện Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020. Chỉ thị đã xác định danh mục gồm 58 nhiệm vụ cụ thể ưu tiên thực hiện, chỉ định cụ thể cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thời hạn hoàn thành và kết quả phải đạt được.

Đến nay, hầu hết các nhiệm vụ được giao đã được thực hiện và đạt kết quả ở các mức độ khác nhau. Nhìn chung, các Bộ, ngành, địa phương đã thực hiện có trách nhiệm, quyết liệt và thực chất các chính sách về cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng. Đã có sự chuyển biến cả về tư duy, quyết tâm và hành động cụ thểtrongcông tác xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế, với việc tập trung vào chính sách, giải pháp cụ thể thúc đẩy các trọng tâm cơ cấu lại nền kinh tế; phát triển kinh tế tư nhân;cơ cấu lại các ngành kinh tế;hành động quyết liệt đi liền với giám sát chặt chẽ cải cách thủ tục hành chính (cắt giảm điều kiện kinh doanh, kiểm tra chuyên ngành).Các kết quả về xây dựng thể chế phục vụ cơ cấu lại nền kinh tế trong các lĩnh vực cụ thể được nêu dưới đây.

***1.2. Về cơ cấu lại đầu tư công, DNNN và TCTD dụng***

**Về cơ cấu lại đầu tư công**

Quốc hội đã thông qua Luật Đầu tư công (sửa đổi) số 39/2019/QH14 ngày ngày 13 tháng 06 năm 2019 để thay thế Luật Đầu tư công số Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 28/2018/QH14). Luật số 28/2018/QH14 đã tạo ra một số thay đổi căn bản về đầu tư công theo hướng lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và bảo đảm dự án đầu tư công phải có đủ nguồn, tránh đầu tư rở rang, láng phí và nợ không có nguồn trả, và nhiều thay đổi đáng kể khác để nâng cao hiệu quả đầu tư công. Luật Đầu tư công (sửa đổi) số 39/2019/QH14 đã quy định một số nội dung rõ ràng, cụ thể để nâng cao hiệu quả đầu tư công: phân cấp thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án một cách rõ ràng; thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước đến hết ngày 31 tháng 01 năm đầu tiên của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau.

**Về cơ cấu lại DNNN**

Để tăng cường công khai minh bạch và hiệu quả hoạt động cua DNNN, ngày 25/6/2013 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 61/2013/NĐ-CP về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước. Theo đó, các doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và đại diện của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn Nhà nước phải thực hiện chế độ báo cáo, công khai theo quy định.

Ngày 26 tháng 11 năm 2014, Quốc hội đã ban hành Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, trong đó quy định DNNN là doanh nghiệp do nhà nước nắm 100% vốn, đồng thời làm rõ các quy định về quản lý DNNN và người quản lý DNNN. Các doanh nghiệp có vốn nhà nước dưới 100% được hoạt động theo quy định chung về doanh nghiệp.

Để tiếp tục cơ cấu lại DNNN, ngày 29 tháng 09 năm 2018 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 131/2018/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Theo đó, 19 tập đoàn, tổng công ty nhà nước sẽ được chuyển từ các bộ, cơ quan quản lý chuyên ngành về Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhằm tách hoạt động quản lý nhà nước khỏi hoạt động quản lý kinh doanh của DNNN.

**Cơ cấu lại tổ chức tín dụng (TCTD)**

Để hỗ trợ hoạt động cơ cấu lại các TCTD, ngày 21 tháng 6 năm 2017 Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 42/2017/QH14 (Nghị quyết 42) về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Nghị quyết cho phép xử lý nợ xấu của các TCTD nhanh hơn trong khi chờ sửa các quy định pháp luật liên quan.

Ngày 20 tháng 11 năm 2017, Quốc hội đã ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14. Theo đó, TCTD có thể được cho phá sản như một trong 5 phương án để cơ cấu lại các TCTD được kiểm soát đặc biệt. Đồng thời, Luật cũng quy định nhiều nội dung về tiêu chuẩn người quan lý, điều hành tổ chức tín dụng, các biện pháp giảm thiểu sở hữu chéo và các hoạt động có thể gây ra rủi ro cho hệ thống ngân hành.

Ngân hàng Nhà nước đã ban hành một loạt thông tư để thúc đẩy quá trình cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, ví dụ như: Thông tư số 36/2014/TT-NHNNngày 20 tháng 11 năm 2014 quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư số 06/2016/TT-NHNN27 tháng 5 năm 2016sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 41/2016/TT-NHNNngày 30 tháng 12 năm 2016quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các văn bản pháp luật này được xây dựng nhằm nâng cao an toàn hệ thống ngân hàng, tạo sức ép để các tổ chức tín dụng tập trung cơ cấu lại hoạt động, nâng cao hiệu quả, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng nói chung, góp phần cơ cấu lại nền kinh tế.

***1.3. Về cơ cấu lại ngân sách nhà nước, khu vực công***

Ngày 25 tháng 06 năm 2015, Quốc hội ban hành Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 để thay thế Luật Ngân sách nhà nước năm 2002. Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã nêu rõ các nguyên tắc cân đối ngân sách nhà nước (NSNN), nguyên tắc quản lý NSNN, nguyên tắc phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách, nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương.Lần đầu tiên Luật NSNN mới quy định bội chi ngân sách địa phương (NSĐP) là một cấu phần trong bội chi NSNN. Nói cách khác, bội chi NSNN bao gồm bội chi ngân sách trung ương (NSTW) và bội chi ngân sách địa phương (NSĐP). Đây là điểm mới quan trọng để tăng cường kiểm soát bội chi NSNN. Luật NSNN mới quy định chỉ NSĐP cấp tỉnh mới được phép bội chi. Bội chi NSĐP chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công 5 năm đã được Hội đồng Nhân dân (HĐND) cấp tỉnh quyết định.

Ngày 18 tháng 11 năm 2016, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW về về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước,quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững. Ngày 19 tháng 06 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 51/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị. Mục tiêu của Chương trình hành động này là: giảm dần tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước, đến năm 2020 không quá 3,5% GDP; quy mô nợ công hằng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 không quá 65% GDP, nợ chính phủ không quá 55% GDP và nợ nước ngoài quốc gia không quá 50% GDP.

Về bộ máy khu vực công, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Ngày 22 tháng 11 năm 2018 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 158/2018/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính để tạo khung khổ thể chế cho hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại các tổ chức hành chính. Trước đó, Chính phủ đã ban hành một số nghị định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL): Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị SNCL; Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

***1.4. Về phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân trong nước và thu hút hợp lý đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Thời gian qua, việc xây dựng thể chế cho phát triển kinh tế tư nhân đã đạt được nhiều kết quả lớn. Đặc biệt, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Năm 2014, Quốc hội đã ban hành Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 (sửa đổi, bổ sung năm 2016 bởi Luật số 03/2016/QH14) với nhiều nội dung cải cách để thúc đẩy kinh tế tư nhân. Ngày 12 tháng 6 năm 2017, Quốc hội ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14. Để triển khai thực hiện Luật 04/2017/QH14, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 38/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

***1.5. Về hiện đại hóa công tác quy hoạch, cơ cấu ngành và vùng kinh tế***

Ngày 24 tháng 11 năm 2017, Quốc hội đã thông qua Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14. Lần đầu tiên Việt Nam có Luật về quy hoạch tổng thể quốc gia, bao gồm Quy hoạch cấp quốc gia; quy hoạch vùng; Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt; và Quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn. Nghị định số 37/2019/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 5 năm 2019.

Về xây dựng thể chế cho các khu hành chính – kinh tế đặc biệt, năm 2018, Chính phủ đã xây dựng và trình quốc hội Luật đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt Vân Đồn, Bắc Vân Phong, Phú Quốc. Dự kiến, Luật này sẽ được sửa đổi, chỉnh lý và trình Quốc hội trong năm 2020. Luật đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt Vân Đồn, Bắc Vân Phong, Phú Quốc được xây dựng nhằm tạo khung khổ pháp luật đặc biệt cho ba địa phương thuộc ba tỉnh Quảng Ninh, Khánh Hòa và Kiên Giang nhằm thu hút nguồn lực đầu tư phát triển. Chính sách này góp phần thực hiện chủ trương về xây dựng thể chế cho phát triển vùng, hướng tới sự phát triển cân bằng vùng miền. Tuy nhiên, chính sách này có thể làm giảm nguồn lực đầu tư vào các vùng KTTĐ hoặc vùng động lực.

Về xây dựng Nghị định của Chính phủ về phát triển vùng kinh tế động lực, Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng. Tuy nhiên, việc xây dựng Nghị định này chưa hoàn thành do nhiều khó khăn. Khó khăn chủ yếu là do yêu cầu xây dựng một Nghị định với thể chế vượt trội cho phát triển vùng trong khi quy định liên quan đến phát triển kinh tế chủ yếu nằm ở các văn bản luật.

Về thể chế điều phối phát triển vùng, tuy Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 941/QĐ-TTg về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm(KTTĐ) giai đoạn 2015-2020 nhưng chức năng, nhiệm vụ của các bộ máy điều phối phát triển các vùng kinh tế chưa được thể chế hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật. Quan trọng hơn, trách nhiệm của các địa phương trong việc tham gia các hoạt động liên kết vùng chưa được thể chế hóa. Chưa có các cơ chế cụ thể yêu cầu các địa phương trong vùng phối hợp xây dựng các đề án, thỏa thuận phối hợp.

***1.6. Về hình thành đồng bộ và phát triển các loại thị trường yếu tố đầu vào***

Về phát triển thị trường tài chính, một số văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành, cụ thể là: Nghị định 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 05 năm 2015 về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh; Nghị định 60/2015/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 58/2012/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chứng khoán và Luật Chứng khoán sửa đổi; Nghị định 95/2018/NĐ-CP quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán…

Về thị trường quyền sử dụng đất, năm 2013 Quốc hội đã ban hành Luật Đất đai số 45/2013/QH13 thay cho Luật Đất đai năm 2003, trong đó quy định mở rộng quyền sử dụng đất của người dân đối với các loại đất. Chính phủ đã ban hành Nghị định43/2014/NĐ-CP hướng dẫn thi hànhLuật Đất đai và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai năm 2013. Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và các văn bản có liên quan đã xác định mục tiêu đến 2020 cần thực hiện các nhiệm vụ: (i) Tổng kết tính hiệu quả của các mô hình trong thực tiễn, rút ra bài học về tích tụ, tập trung ruộng đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, phát triển mô hình hợp tác xã kiểu mới để xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp;(ii) Khuyến khích và tạo điều kiện tích tụ đất nông nghiệp; (iii) Thiết lập khung pháp lý cho thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp về quyền sử dụng đất, nhất là với đất nông nghiệp.

Về thị trường khoa học công nghệ, năm 2013 Quốc hội ban hành Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 trong đó có chính sách về phát triển và chuyển giao công nghệ. Chính phủ cũng đã ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật về doanh nghiệp khoa học công nghệ để hỗ trợ sự phát triển của thị trường khoa học công nghệ: Nghị định 08/2014/NĐ-CP hướng dẫn Luật Khoa học và Công nghệ, Nghị định số 95/2014/NĐ-CP Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ, Nghị định 70/2018/NĐ-CP quy định về việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước, Nghị định 13/2019/NĐ-CP về doanh nghiệp khoa học và công nghệ…Trong giai đoạn 2016-2018, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về khoa học và công nghệ tiếp tục được hoàn thiện, bao gồm Luật Chuyển giao công nghệ sửa đổi được ban hành năm 2017 và các văn bản có liên quan.

Về thị trường lao động, năm 2012 Quốc hội đã ban hành Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13. Luật Lao động 2012 quy định cụ thể và rõ ràng hơn về hợp đồng lao động, đồn thời quy định một số nội dung mới mới như chế định cho thuê lại lao động. Sau đó, Chính phủ đã ban hành các nghị định hướng dẫn thi hành Bộ Luật lao động, bao gồm: Nghị định số 44/2013/NĐ-CP hướng dẫn Bộ luật Lao động về hợp đồng lao động, Nghị định số 46/2013/NĐ-CP hướng dẫn Bộ luật lao động về tranh chấp lao động, Nghị định 102/2013/NĐ-CP hướng dẫn Bộ luật lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, Nghị định số 05/2015/NĐ-CP hướng dẫn Bộ luật Lao động, Nghị định số 148/2018/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 05/2015/NĐ-CP hướng dẫn Bộ luật lao động…

Hiện nay, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động năm 2012 đang được xây dựng và trình Quốc hội ban hành nhằm bảo đảm sự thống nhất giữa pháp luật lao động trong nước với các cam kết quốc tế trong các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam mới ký kết, bao gồm CPTPP và EVFTA.

***1.7. Các hạn chế về việc hoàn thiện thể chế***

*Một là,* đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế, nhất là thể chế thị trường các yếu tố sản xuất vẫn còn chậm; giá của các yếu tố sản xuất chưa phản ảnh đúng quan hệ cung cầu thị trường; một phần đáng kể nguồn lực xã hội, nhất là trong khu vực kinh tế nhà nước, vẫn được phân bổ chủ yếu theo cơ chế hành chính xin - cho; chậm đổi mới quản trị nhà nước; năng lực, hiệu lực và trách nhiệm giải trình trong quản lý nhà nước về kinh tế còn thấp.Kinh tế thị trường và cơ chế cạnh tranh chưa là động lực dẫn dắt chủ yếu cho phân bổ nguồn lực và cơ cấu lại nền kinh tế. Cụ thể là:

*-* Pháp luật về sở hữu và quyền tài sản, hệ thống tòa án và trọng tài kinh tế, chưa đủ hiệu lực, hiệu quả và minh bạch, dẫn tới các quyền sở hữu tài sản chưa được bảo vệ một cách chắc chắn và hiệu quả, nhất là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu trí tuệ[[2]](#footnote-3). Do vậy, tâm lý đầu tư ngắn hạn, manh mún, thiếu hiệu quả, dựa trên quan hệ thân hữu còn phổ biến chi phối.

- Nguồn lực do Nhà nước giữ vai trò kiểm soát như đất đai, tài nguyên, dữ liệu, tài sản của DNNN chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng nguồn lực xã hội, vẫn được phân bổ chủ yếu theo cơ chế hành chính xin - cho khép kín, dựa trên các quyết định hành chính chủ quan, phi hiệu quả. Dẫn tới tăng trưởng kinh tế dưới tiềm năng, kéo theo đó là tụt hậu so với khu vực và thế giới.

-Môi trường kinh doanh chưa cạnh tranh công bằng và mở rộng, dẫn tới chi phí kinh doanh cao và phân bổ nguồn lực thiếu hiệu quả, gây bất lợi lớn cho doanh nghiệp tư nhân trong nước.

- Pháp luật về đất đai chưa cho phép hình thành và phát triển tốt thị trường quyền sử dụng đất, nhất là đất nông nghiệp.

- Chưa thiết lập được được thể chế thị trường cạnh tranh với các ngành hạ tầng mạng, đặc biệt là ngành năng lượng điện.

- Chất lượng thể chế quản lý đầu tư công chậm cải thiện so với thông lệ tốt của quốc tế, nhất là đối với việc lựa chọn dự án đầu tư, giám sát tài sản, minh bạch hóa và quản lý dự án PPP.[[3]](#footnote-4)

*Hai là,* những vấn đề cơ bản của thể chế điều chỉnh quan hệ nội bộ các cơ quan nhà nước, gia tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trìnhtrong quản lý kinh tế chậm được cải thiện.Việc phân cấp, phân quyền thiếu sự giám sát và điều phối hiệu quả dẫn đến hiện tượng đầu tư thiếu trọng điểm, trùng lắp và hiệu quả chưa cao.

*Ba là,* cải cách thể chế, tạo lập và cải thiện môi trường kinh doanh cho đến nay chủ yếu tập trung tháo bỏ rào cản hành chính, mở rộng và bảo đảm quyền tự do kinh doanh; chưa chú ý tháo bỏ rào cản hạn chế cạnh tranh và cũng cố thể chế đảm bảo cạnh tranh thị trường công bằng và bình đẳng; chưa chú ý bảo vệ tài sản và quyền sở hữu tài sản của các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường bằng cách giải quyết công bằng, hiệu lực và hiệu quả các tranh chấp đầu tư, thương mại; thể chế bảo vệ người tiêu dùng rất yếu, hầu như không phát huy hiệu lực trên thực tế… Vì vậy, trên các loại thị trường, mức độ cạnh tranh thấp, cạnh tranh chưa công bằng, chưa bình đẳng; và do đó, cạnh tranh đúng bản chất và ý nghĩa của nó chưa trở thành công cụ sàng lọc kẻ thắng, người thua trên thị trường; chưa là động lực chủ yếu thúc đẩy các doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo, áp dụng khoa học công nghệ… để phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh. Ngược lại, thực trạng cạnh tranh thị trường nói trên tạo ra tín hiệu thị trường và động lực sai lệch, không khuyến khích đầu tư dài hạn, không khuyến khích tập trung và tích tụ để phát triển, mà trái lại thúc đẩy ứng xử thiên về đầu cơ tìm kiếm địa tô hơn là đầu tư tạo ra lợi nhuận, tạo ra giá trị gia tăng cho xã hội.

*Bốn là,* còn có sự chia cắt theo địa giới hành chính về không gian kinh tế, đặc biệt sự chia cắt theo địa giới hành chính về đầu tư hạ tầng, khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế, thu chi ngân sách và phát triển nguồn nhân lực. Từ đó, cơ chế phân bổ và sử dụng nguồn lực phát triển quốc gia bị chi phối bởi địa giới hành chính, dẫn đến nguồn lực của nền kinh tế được phân bổ dàn trải, thiếu đồng bộ, thiếu bổ sung và phối hợp lẫn nhau để tạo nên sức mạnh kinh tế tổng thể của vùng và của quốc gia.

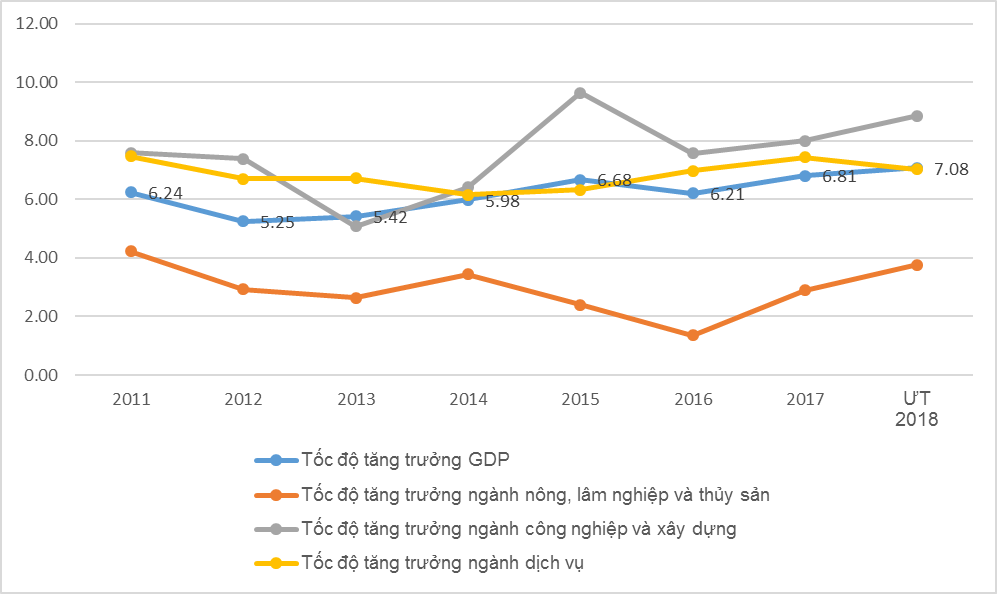
*Năm là,* chậm đổi mới phương thức và công cụ quản lý nhà nước trong nền kinh tế. Quản lý nhà nước vẫn thiên về tiền kiểm và can thiệp hành chính vào hoạt động đầu tư kinh doanh; chưa chuyển mạnh sang hậu kiểm, thực hiện quản lý dựa trên phân tích và đánh giá mức độ rủi rõ thị trường, rủi ro kinh doanh, mức độ tuân thủ pháp luật của người dân và doanh nghiệp; vai trò hỗ trợ, thúc đẩy, điều tiết, quản lý và định hướng thị trường, phục vụ và kiến tạo phát triển còn chưa rõ nét; đồng thời, chưa xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong kinh doanh, các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, các hoạt động buôn lậu, buôn bán hành giả, hàng nhái và hàng kém chất lượng.

**2. Về ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế**

***Kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định, các cân đối vĩ mô được tăng cường:***

-Từ năm 2016, tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, đạt mức tăng khá. Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 đạt 6,21%, năm 2017 tăng lên 6,81%, năm 2018 7,08%. Bình quân 3 năm 2016-2018 đạt mức 6,7% (cao hơn tốc độ tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015), đạt mục tiêu tăng trưởng bình quân 6,5% - 7% của Kế hoạch 5 năm 2016-2020.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế và các ngành giai đoạn 2011-2018



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2011-2018

Với xu hướng như hiện nay, tăng trưởng GDP giai đoạn 2016 - 2020 có thể sẽ đạt mục tiêu Quốc hội đề ra là 6,5 - 7%, cao hơn bình quân giai đoạn 2011 - 2015 (5,91%).Quy mô nền kinh tế tăng mạnh, năm 2018 ước đạt trên 5,5 triệu tỷ đồng (khoảng 240,5 tỷ USD), gấp trên 1,3 lần năm 2015. GDP bình quân đầu người ước đạt 2.540 USD, tăng 440 USD so với năm 2015.

- Lạm phát giảm từ 7,7% bình quân giai đoạn 2011-2015 xuống 3,1% ước bình quân giai đoạn 2016-2018. Lạm phát cơ bản cũng được duy trì ổn định ở dưới 2%.

Hình 2: Diễn biến lạm phát của Việt Nam giai đoạn 2011-2018



Nguồn: Tổng cục Thống kê

+ Điều hành tiền tệ thận trọng, giảm can thiệp hành chính đối với lãi suất, không ưu tiên mở rộng tín dụng mà tập trung hơn vào chất lượng tín dụng, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên, kiểm soát chặt chẽ tín dụng bất động sản, chứng khoán. Cơ cấu tín dụng dịch chuyển tích cực, tập trung vào sản xuất kinh doanh.

Hình 3: Mức tăng tín dụng và cung tiền trong nền kinh tế giai đoạn 2015-2019



Nguồn: Tổng cục Thống kê

+ Tỷ giá, thị trường ngoại tệ được kiểm soát tốt; dự trữ ngoại hối nhà nước đạt kỷ lục trên 60 tỷ USD. Thị trường chứng khoán tiếp tục phát triển, trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế; Việt Nam được đưa vào danh sách theo dõi nâng hạng lên thị trường mới nổi. Quy mô thị trường chứng khoán đến nay đạt khoảng 113% GDP.

Hình 4: Diễn biến tỷ giá trong nền kinh tế



Nguồn: Tổng cục Thông kê

- Xuất nhập khẩu vẫn tăng trưởng, song có dấu hiệu giảm tốc. Cơ cấu chuyển dịch tích cực theo hướng giảm xuất khẩu thô, tăng tỷ trọng hàng chế biến, nông sản và tăng nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất. Xuất khẩu của khu vực FDI giảm tốc, thấp hơn so với khu vực trong nước.

- Cán cân tài khoản vãng lai thặng dư trở lại (sau khi thâm hụt trong năm 2015). Dự trữ ngoại hối nếu như giảm mạnh trong năm 2015 thì trong hai năm 2016 và 2017 mỗi năm tăng khoảng 4% GDP.

- Bội chi ngân sách từng bước được kiềm chế. Tỷ lệ bội chi/GDP năm 2015 là 6,11%, năm 2016 là 5,52%, năm 2017 giảm còn 3,48% và năm 2018 là 3,67%.[[4]](#footnote-5)

- Tỷ lệ nợ công/GDP giảm từ 63,6% năm 2016 xuống còn 61,4% năm 2017 và 58,5% tính đến tháng 6/2018.

- Tỷ lệ đòn bẩy (nợ/chủ sở hữu) của các doanh nghiệp phi tài chính[[5]](#footnote-6) giảm rõ rệt. Nếu như tỷ lệ này trong năm 2011 là 1,83 thì đã giảm xuống 1,5 trong năm 2017 và 1,35 tính đến 30/6/2018.

Hình 5: Diễn biến xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2001-2019



Nguồn: Tổng cục Thống kê

**Chất lượng tăng trưởng bước đầu đạt được những kết quả tích cực:**

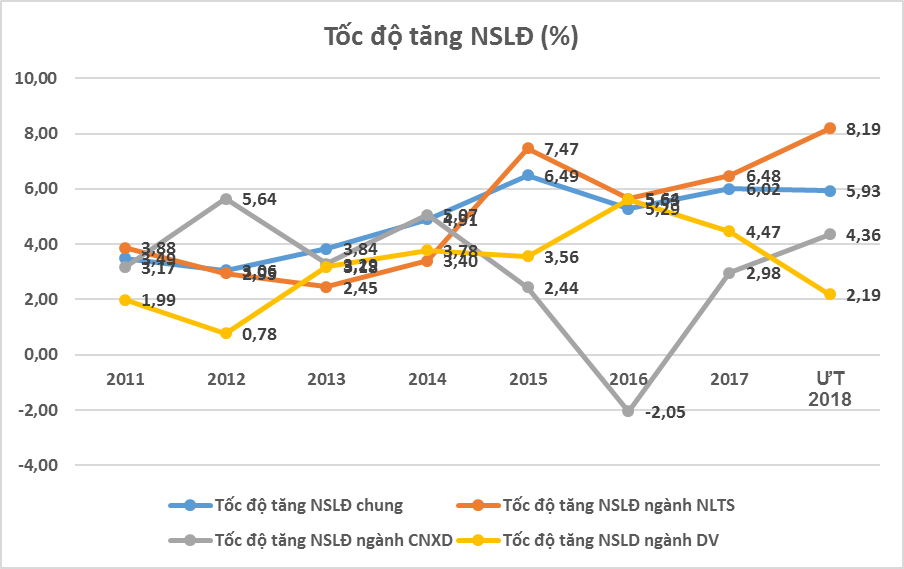
-Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng kinh tế ngày một lớn. Tính chung cả giai đoạn 2011-2015, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP là 33,58%; đóng góp của vốn là 51,20%; đóng góp của lao động là 15,22%. Giai đoạn 2016-2018, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế tăng lên đáng kể, đạt 42,18% (vượt mục tiêu đóng góp của TFP vào tăng trưởng trong 5 năm 2016-2020 đạt khoảng 30%-35%), trong đó năm 2016 đạt 40,68%; năm 2017 đạt 45,19% và ước tính năm 2018 đạt 40,23% ().

Hình 6: Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP (%)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Năng suất lao động (NSLĐ) có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm, đồng thời Việt Nam là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực ASEAN[[6]](#footnote-7). NSLĐ của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2016 đạt 84,5 triệu đồng/lao động; năm 2017 đạt 93,2 triệu đồng/lao động; ước tính năm 2018 đạt 102,3 triệu đồng/lao động. Tính theo giá so sánh năm 2010, NSLĐ toàn nền kinh tế năm 2016 tăng 5,3% so với năm trước; năm 2017 tăng 6%; ước tính năm 2018 tăng 5,55%. Bình quân 3 năm 2016-2018 NSLĐ tăng 5,62%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân 4,3%/năm của giai đoạn 2011-2015, đạt mục tiêu Nghị quyết số 27 (tăng trên 5,5%).

Hình 7: Tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011-2018



Nguồn: Tinh toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

- Cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng của công nghiệp chế biến, chế tạo và giảm tỷ trọng của khai khoáng. Đóng góp của khai khoáng vào tăng trưởng kinh tế giảm từ mức 5,1 điểm % trong giai đoạn 2011- 2015 xuống - 0,33 điểm % năm 2016 và -0,54 điểm % năm 2017. Từ năm 2016 tỷ trọng trong GDP của công nghiệp chế biến, chế tạo đã vượt nông, lâm, thủy sản, trong khi tỷ trọng của khai khoáng giảm mạnh: tỷ trọng trong GDP của công nghiệp chế biến, chế tạo đã tăng từ 14,6% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên 16,2% năm 2016, 17,4% năm 2017 và 18,8% trong 6 tháng/2018; của khai khoáng giảm từ 8,8% bình quân giai đoạn 2011-2015 xuống 7,6% năm 2016, 6,6% năm 2017 và 6,0% trong 6 tháng/2018.

Hình 8: Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP của Việt Nam

Nguồn: Tính toán trên số liệu của Tổng cục Thống kê

- Hệ số tiêu hao năng lượng được cải thiện đáng kể, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo được chú trọng phát triển (). Nền sản xuất có xu hướng xanh hơn, phát thải ít hơn tính trên đơn vị sản lượng. Tỷ lệ phát thải trên GDP có xu hướng giảm ().

Hình 9: Tỷ lệ năng lượng tái tạo/tổng cung năng lượng sơ cấp

Hình 10: Tỷ lệ phát thải trên GDP

Nguồn: Tổng cục Thống kê

**3. Về cơ cấu lại đầu tư công, DNNN và tổ chức tín dụng**

***3.1. Kết quả cơ cấu lại đầu tư công***

Cơ cấu lại đầu tư công đã bước đầu có những kết quả tích cực. Kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động đầu tư công được nâng cao, cắt giảm tình trạng đầu tư dàn trải và nợ đọng xây dựng cơ bản. Các dự án quan trọng quốc gia được đẩy nhanh tiến độ. Giải ngân vốn đầu tư công từng bước được cải thiện nhờ những nỗ lực tháo gỡ khó khăn của Chính phủ. Kết quả cụ thể như sau:

*Một là,* tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư năm 2016 và năm 2017 giảm xuống còn 37,5% và 35,7% và năm 2018 còn 34,5% tiến sát mục tiêu đã đề ra đến năm 2020 (31-34%).

*Hai là,* giải ngân vốn đầu tư công được cải thiện nhờ những nỗ lực tháo gỡ khó khăn của Chính phủ. Tỷ trọng vốn đầu tư Nhà nước năm 2016 bằng 12,4% GDP; năm 2017 bằng 11,9%, năm 2018 bằng 11,7%, bình quân 3 năm 2016-2018 bằng 12% (Thấp hơn mức bình quân 12,4% GDP của giai đoạn 2011-2015), dự kiến hoàn thành mục tiêu đề ra (bình quân khoảng 10-11%GDP).

*Ba là,* Hiệu quả đầu tư có cải thiện. ICOR của nền kinh tế giảm dần từ mức 6,42 năm 2016 xuống 6,11 vào năm 2017 và năm 2018 chỉ còn 5,97 ().Trong giai đoạn 2011-2016, hệ số ICOR của khu vực kinh tế nhà nước bình quân đạt 9,7, chậm được cải thiện qua các năm (năm 2011 là 9,03, năm 2015 là 9,17, năm 2016 là 9,75), trong khi khu vực ngoài nhà nước đạt 5,24, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5,8

Hình 11: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)

Nguồn: Tính toán của Tổng cục Thống kê dựa vào vốn đầu tư giá cố định 2010

Tuy nhiên, việc cơ cấu lại đầu tư công còn một số hạn chế. Cụ thể:

*Một là,* chất lượng thể chế quản lý đầu tư công còn thấp so với thông lệ tốt của thế giới. Theo Khung đánh giá thể chế quản lý đầu tư công của IMF (PIMA), chất lượng thể chế quản lý đầu tư công của Việt Nam chỉ đạt trung bình 0,7 điểm (trung bình là 1 điểm, cao nhất là 2 điểm); một số chỉ tiêu có điểm số thấp như chỉ tiêu về thẩm định dự án, lựa chọn dự án, tính thống nhất và toàn diện của ngân sách, và giám sát tài sản công.

*Hai là,* pháp luật về PPP còn nhiều hạn chế, chưa đầy đủ, thiếu rõ ràng, minh bạch và nhất quán. Luật về PPP vẫn đang trong quá trình đề xuất xây dựng.Việc thực hiện các dự án PPP còn nhiều vướng mắc, năng lực của nhà đầu tư còn hạn chế (quy mô vốn chủ sở hữu đạt thấp, tính riêng dự án PPP trong lĩnh vực giao thông, vốn chủ sở hữu bình quân chỉ đạt từ 12-13% tổng vốn đầu tư của dự án).

*Ba là,* việc phân bổ vốn vẫn dựa nhiều vào các tiêu chí đầu vào (quy mô dân số, diện tích,…) mà chưa gắn với các chỉ tiêu kết quả sử dụng vốn và các mục tiêu cơ cấu lại kinh tế. Hiệu quả sử dụng vốn của nhiều địa phương còn thấp, số chi chuyển nguồn của hầu hết các địa phương đều lớn, có xu hướng tăng, đồng thời số kết dư ngân sách địa phương qua các năm còn lớn.

***3.2. Kết quả cơ cấu lại DNNN***

Đến nay, việc thực hiện cơ cấu lại DNNN đã đat được một số kết quả tích cực. Cổ phần hóa và thoái vốn tại các doanh nghiệp nhà nước đạt kết quả khá, thực hiện thoái vốn nhà nước thành công tại một số DNNN quy mô lớn. Một số DNNN yếu kém trở lại hoạt động. Số nhóm ngành, lĩnh vực Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ giảm mạnh. Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã được thành lập và chính thức hoạt động. Tình hình thưc hiên cụ thể như sau:

Một là, cơ bản đã hình thành pháp luật kinh doanh và cạnh tranh thống nhất, không phân biệt đối xử giữa DNNN và doanh nghiệp khác, là tiền đề để áp đặt DNNN vào khung khổ quản trị theo thông lệ chung.Các Luật về kinh doanh[[7]](#footnote-8) áp dụng chung cho mọi loại hình doanh nghiệp, nhìn chung không còn quy định tạo ra ngoại lệ hay ưu đãi cho DNNN trong gia nhập thị trường, tiếp cận tài chính, đất đai, lao động, các nhân tố sản xuất, tài nguyên, cơ hội đầu tư kinh doanh, đầu tư từ ngân sách nhà nước, thuế,...

Hai là, đã chuyển đổi DNNN không cần giữ 100% vốn sang loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu. Cụ thể là, giai đoạn 2011-2015 đã phê duyệt phương án cổ phần hóa của 508 doanh nghiệp, đạt trên 98% kế hoạch[[8]](#footnote-9). Về thoái vốn, cả nước đã thoái được 26.222 tỷ đồng (giá trị sổ sách), thu về 36.537 tỷ đồng (bằng 1,40 lần giá trị sổ sách)[[9]](#footnote-10). Tính lũy kế 3 năm đầu giai đoạn 2016-2020, cả nước cổ phần hóa 156 doanh nghiệp; tổng số thu từ cổ phần hóa, thoái vốn đạt 212.304 tỷ đồng, đã chuyển 155.000 tỷ đồng vào ngân sách nhà nước, đạt 62% kế hoạch 2016-2020 theo Nghị quyết của Quốc hội[[10]](#footnote-11).

Ba là, cổ phần hóa đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tổng hợp kết quả hoạt động của 350 doanh nghiệp sau cổ phần hóa năm 2015 cho thấy so với năm trước khi cổ phần hóa, bình quân lợi nhuận trước thuế tăng 49%, nộp ngân sách tăng 27%, tổng tài sản tăng 39%, doanh thu tăng 29%, thu nhập bình quân của người lao động tăng 33%.

Bên cạnh các kết quả đạt được, việc cơ cấu lại DNNN vẫn còn nhiều hạn chế. Một số hạn chế cụ thể như sau:

Một là, tổ chức quản lý điều hành sản xuất kinh doanh chưa theo kịp với sự phát triển của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường. Công tác quản lý đầu tư, quản lý tài chính, quản lý rủi ro, thực hành tiết kiệm và chống lãng phí, thất thoát còn lỏng lẻo; chi phí sản xuất kinh doanh còn lớn. Hoạt động của DNNN đang là một trong những lĩnh vực được quan tâm hàng đầu trong phòng, chống tham nhũng.

Hai là, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước chưa đạt được mục tiêu huy động vốn đầu tư xã hội, chưa đạt yêu cầu theo Nghị quyết số 24/2016/QH14 và Nghị quyết số 27/NQ-CP là "Thoái toàn bộ vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc các ngành không cần Nhà nước sở hữu trên 50% vốn, thoái vốn nhà nước xuống mức sàn quy định", dẫn tới việc Nhà nước vẫn phải duy trì cổ phần tại doanh nghiệp không thuộc diện Nhà nước cần nắm giữ cổ phần. Và vì vậy, chưa đạt mục tiêu "DNNN có cơ cấu hợp lý hơn", ảnh hưởng xấu đến kết quả phân bổ lại nguồn lực giữa các thành phần kinh tế nói riêng, tái cơ cấu nền kinh tế nói chung.

Ba là, tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA), tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu (ROE), Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) đều giảm từ năm 2011-2017.

Bảng 1. Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp theo thành phần kinh tế   
giai đoạn 2011-2017

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Chung | DNNN | Doanh nghiệpngoài nhà nước | Doanh nghiệp FDI |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) | BQ 2011-2015 | 2,4 | 2,8 | 1,1 | 5,4 |
| 2016 | 2,7 | 2,6 | 1,4 | 6,9 |
| 2017 | 2,9 | 2,2 | 1,8 | 7,0 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) | BQ 2011-2015 | 8,2 | 12,1 | 3,4 | 15,1 |
| 2016 | 9,0 | 11,0 | 4,4 | 17,5 |
| 2017 | 10,0 | 11,4 | 6,0 | 18,1 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) | BQ 2011-2015 | 3,7 | 6,0 | 1,5 | 6,1 |
| 2016 | 4,1 | 6,9 | 1,9 | 6,8 |
| 2017 | 4,2 | 6,4 | 2,5 | 6,6 |

*Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2019.*

Bốn là, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh chưa đáp ứng yêu cầu, hiệu quả của đa số DNNN thấp hơn mức bình quân chung bởi vì phần lớn lợi nhuận và doanh thu của khu vực DNNN do một vài tập đoàn, tổng công ty lớn tạo ra[[11]](#footnote-12). Hơn nữa, các tập đoàn, tổng công ty này cơ bản là hoạt động trong các ngành, lĩnh vực có mức độ cạnh tranh thấp, tập trung vào ngành khai thác tài nguyên và tận dụng điều kiện tự nhiên (khai khoáng) hoặc những ngành, lĩnh vực do DNNN thống lĩnh, chi phối thị trường (như viễn thông, năng lượng).

Năm là, công tác tự kiểm tra, kiểm soát nội bộ tại nhiều DNNN chưa tốt, vi phạm điều lệ doanh nghiệp, quy chế làm việc của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc…; có tình trạng hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp phản ứng chậm trước vi phạm của một số cá nhân; người đứng đầu doanh nghiệp, cán bộ quản lý tại một số doanh nghiệp thiếu trách nhiệm, có dấu hiệu cố ý làm trái, gây thất thoát vốn, tài sản nhà nước.

Sáu là, việc nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh của DNNN còn nhiều hạn chế. Có một số thực tiễn tốt, nhưng chưa thành xu hướng chủ đạo. Việc mở rộng hoạt động sản xuất, chế biến một số mặt hàng mới của doanh nghiệp còn khó khăn, thiếu chủ động trong đổi mới sản xuất kinh doanh; chưa chú trọng đầu tư theo chiều sâu

***3.3. Kết quả cơ cấu lại tổ chức tín dụng (TCTD)***

Cơ cấu lại hệ thống tài chính, trọng tâm là các TCTD, luôn là ưu tiên hàng đầu trong chương trình cơ cấu lại nền kinh tế của Chính phủ. Trong cơ cấu lại các TCTD, thì ưu tiên số một luôn là xử lý các ngân hàng thương mại yếu kém và xử lý nợ xấu. Có thể nói đây cũng là hai nhiệm vụ khó khăn nhất của quá trình cơ cấu lại hệ thống tài chính nước ta trong thời gian qua. Nhìn chung, quá trình cơ cấu lại nền kinh tế đã bước đầu có những kết quả tích cực. Cụ thể:

Một là, lũy kế từ năm 2012 đến cuối tháng 7/2018, toàn hệ thống các TCTD đã xử lý được 794,2 nghìn tỷ đồng nợ xấu. Trong đó: (i) nợ xấu do các TCTD tự xử lý là 492,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 62%); (ii) nợ xấu bán cho VAMC là 281,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 35,5%); (iii) nợ xấu bán cho tổ chức, cá nhân khác 19,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 2,5%). Đến cuối tháng 7/2018, tổng nợ xấu nội bảng của hệ thống TCTD là 164,96 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,13% tổng dư nợ.

Hai là, quy định tỷ lệ an toàn vốn theo Basel II có hiệu lực 1/1/2020; ngoài 10 NHTM thí điểm triển khai Basel II còn một số NHTMCP khác được NHNN khuyến khích áp dụng sớm quy định tính toán vốn theo phương pháp tiêu chuẩn của Basel II trước thời điểm 1/1/2020.Đến 31/7/2018, vốn điều lệ của toàn hệ thống ước đạt 555,18 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với cuối năm 2017. Vốn chủ sở hữu của toàn hệ thống ước đạt 731,04 nghìn tỷ đồng (tăng 10,8% so với cuối năm 2017, tổng tài sản của toàn hệ thống đạt 10,46 triệu tỷ đồng (tăng 4,6%); tỷ lệ an toàn vốn của hệ thống các TCTD đạt 12,32% (mức tối thiểu theo quy định là 9%), hầu hết các TCTD đáp ứng các yêu cầu về tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định của NHNN.

Ba là, chất lượng tài sản của TCTD được cải thiện, cơ cấu danh mục đầu tư, có cấu tài sản có dịch chyển theo hướng tích cực, an toàn hơn, dòng vốn tín dụng tập trung vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, tỷ trọng tài sản có rủi ro cao có xu hướng giảm; sự cân đối về kỳ hạn giữa tài sản nợ và tài sản có của TCTD chuyển biến tích cực, thanh khoản hệ thống duy trì ổn định.

Tình trạng sở hữu chéo khó xử lý với những trường hợp cố tình che dấu, bên thứ ba không phải là người có liên quan đứng tên hộ cổ phần, gây khó khăn trong việc xác định tỷ lệ sở hữu thực của cổ đông.

Tuy nhiên, quá trình cơ cấu lại các tổ chức tín dụng còn một số hạn chế, cụ thể:

Một là, thoái vốn cổ đông chậm do việc xử lý sở hữu chéo thực chất là vấn đề xử lý và chuyển nhượng cổ phần nên TCTD cần có phương án, lộ trình triển khai từng bước (để xác định thời điểm, mức giá và tìm kiếm nhà đầu tư phù hợp…) nhằm đảm bảo lợi ích tối đa cho TCTD và cơ quan Nhà nước trong bối cảnh TCTD là công ty đại chúng và niêm yết trên sàn chứng khoán.

Hai là, năm 2017, 04 NHTM có vốn Nhà nước thoái vốn tại 08 doanh nghiệp và tổ chức khác thu về 1.290,4 tỷ đồng. 06 tháng đầu năm 2018, NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam đã bán cổ phần tại Tổng công ty Hàng Không Việt Nam và thu về số tiền 418,5 tỷ đồng. Theo số liệu báo cáo của các TCTD, trong 6 tháng đầu năm 2018, tại 07 ngân hàng có 19 DNNN đã thực hiện thoái 55.533.719 cổ phần tại các ngân hàng, tương ứng 555,3 tỷ đồng giá trị theo mệnh giá.

Ba là, mục tiêu hạ mức lãi suất bằng mức trung bình của ASEAN-4 là mục tiêu khá thách thức trong điều kiện hiện nay. Do nền tảng kinh tế của Việt Nam vẫn còn khác biệt so với các nước này. Xếp hạng tín nhiệm quốc gia vẫn thấp hơn khá nhiều các nước ASEAN-4; Năng lực quản trị, điều hành của các TCTD Việt Nam còn yếu hơn (chúng ta chưa áp dụng Basell 2 còn các nước ASEAN-4 hầu hết đều đã áp dụng Basell2); thị trường vốn của Việt Nam, đặc biệt là thị trường trái phiếu doanh nghiệp chưa phát triển nên doanh nghiệp hầu như dựa vào hệ thống các TCTD gây áp lực tăng lãi suất; hệ thống số liệu để đánh giá rủi ro của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay chưa đầy đủ và độ tin cậy chưa cao,... Thêm vào đó, lãi suất cho vay cần phải phù hợp với mức tăng trưởng tín dụng hợp lý; việc hạ lãi suất quá nhanh sẽ làm tăng tỷ lệ tín dụng/GDP và làm tăng rủi ro toàn hệ thống, nguy cơ nợ xấu tăng cao.

***3.4. Về cơ cấu lại ngân sách nhà nước***

Quá trình cơ cấu lại NSNN đã đạt được những thay đổi tích cực về quy mô thu, chi ngân sách và bảo đảm an toàn nợ công. Chi NSNN được cơ cấu lại theo hướng tăng chi cho đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên. Thu ngân sách cơ bản đủ chi thường xuyên và trả nợ, đồng thời bước đầu có tích lũy đầu tư từ NSNN, theo đó năm 2016 Chính phủ tích luỹ đầu tư khoảng 10.000 tỷ đồng, năm 2017 là 69.000 tỷ đồng, năm 2018 là 63.500 tỷ đồng, dự toán năm 2019 tích luỹ được 67.300 tỷ đồng cho đầu tư. Bội chi NSNN có xu hướng giảm, dự báo dao động quanh mức 4% GDP đến năm 2020[[12]](#footnote-13). Nợ công trong giới hạn an toàn cho phép[[13]](#footnote-14), và được cơ cấu lại theo hướng giảm áp lực trả nợ lên NSNN và bảo đảm an toàn tài chính quốc gia[[14]](#footnote-15). Một số kết quả đạt được như sau:

- Về thu NSNN: Tổng thu 3 năm 2016-2018 đạt khoảng 3,75 triệu tỷ đồng, bằng 54-55% kế hoạch 5 năm (trong khi giá trị GDP cùng thời kỳ đạt 52-53% kế hoạch); Tỷ lệ huy động vào NSNN bình quân đạt 24,9%GDP, trong đó thu từ thuế, phí đạt 21%GDP; cơ cấu thu nội địa trong tổng thu tăng dần, đến năm 2018 dự kiến đạt 81,7% (đạt mục tiêu theo Nghị quyết 07 của Bộ Chính trị[[15]](#footnote-16) và Nghị quyết 25 của Quốc hội[[16]](#footnote-17)).

- Về chi NSNN: Cơ cấu chi ngân sách có bước chuyển tích cực, tỷ trọng chi thường xuyên giảm từ mức 70% tổng chi ngân sách 63% hiện nay. Cùng với đó, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển (dự toán đã tăng trên 26%, thực hiện lên mức 27%), giảm tỷ trọng chi thường xuyên (dự toán khoảng 64%, thực hiện xuống 63%); thực hiện cải cách tiền lương hằng năm tăng 7%/năm theo Nghị quyết Trung ương và Quốc hội; bảo đảm các nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh, các chính sách an sinh xã hội.

- Về bội chi NSNN, nợ công: Bội chi NSNN giảm dần, năm 2016 là 5,52%/GDP (tính theo quy định của Luật NSNN năm 2015 là 5,12% GDP), năm 2018 dự kiến là 3,67% GDP; Tỷ lệ nợ công so GDP giảm (năm 2016 là 63,7%GDP, năm 2017 là 61,4%GDP, năm 2018 dự kiến là 61,4% GDP).

Bên cạnh kết quả đạt được, cơ cấu lại NSNN vẫn còn một số hạn chế, cụ thể:

+ Về thu NSNN: (i) tình trạng thất thu, chuyển giá, nợ đọng thuế còn lớn; (ii) Việc quản lý thu NSNN từ tiền sử dụng đất, quản lý tài sản công còn nhiều bất cập; (iii) Hiệu quả quản lý sử dụng vốn Nhà nước tại doanh nghiệp còn nhiều tồn tại, yếu kém, nguồn thu NSNN từ doanh nghiệp nhà nước suy giảm.

+ Về chi NSNN: Chi thường xuyên vẫn bao cấp hầu hết các lĩnh vực sự nghiệp; nhiều chế độ, chính sách còn trùng lặp; cơ cấu lại chi thường xuyên hạn chế do chậm đổi mới khu vực sự nghiệp công lập; chi sai chính sách, chế độ còn tồn tại ở một số lĩnh vực, đơn vị.

+ Về nợ công: Tuy đã có xu hướng giảm nhưng còn rủi ro về nợ bảo lãnh của Chính phủ đối với các khoản vay của DNNN; biến động của tỷ giá, lãi suất.

***3.5. Về phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong nước và thu hút hợp lý đầu tư trực tiếp nước ngoài***

***a) Phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong nước***

Việc tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi để hỗ trợ kinh tế tư nhân đã đạt được nhiều kết quả đáng kể. Về cải cách quy định về điều kiện kinh doanh, đã có 738 điều kiện kinh doanh/hơn 5.700 điều kiện kinh doanh được thực sự bãi bỏ và sửa đổi hoặc đơn giản hoá. Trung bình số điều kiện kinh doanh được đề xuất cắt bỏ, sửa đổi chiếm 54%, trong đó số điều kiện kinh doanh đề xuất cắt bỏ đạt 36%. Xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc gia tăng 05 bậc từ 60/138 lên 55/137 nền kinh tế (theo Diễn đàn Kinh tế thế giới - WEF), xếp hạng môi trường kinh doanh tăng 14 bậc từ 68/190 lên 82/190 nền kinh tế (theo Ngân hàng Thế giới - WB), xếp hạng năng lực đổi mới sáng tạo cải thiện 12 bậc, hiện đứng ở vị trí 47/127 nền kinh tế-đây là những thứ hạng cao nhất Việt Nam đạt được. Xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam do các tổ chức độc lập quốc tế đánh giá cũng có cải thiện: năm 2017, Moody’s và Fitch đã nâng xếp hạng triển vọng của Việt Nam từ mức “ổn định” lên “tích cực”; Tháng 5/2018, Fitch tiếp tục nâng hạng tín dụng của Việt Nam từ BB - lên BB với triển vọng “ổn định”.

Kết quả trong giai đoạn 2016-2017, doanh nghiệp thành lập mới liên tiếp đạt kỷ lục cả về số lượng doanh nghiệp và số vốn đăng ký. Năm 2016 có hơn 110.000 doanh nghiệp với số vốn đăng ký là 891.094 tỷ đồng. Năm 2017, có 127.000 doanh nghiệp với số vốn đăng ký là 1.295.911 tỷ đồng. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2017 là 26.448 doanh nghiệp giảm 0,9% so với năm 2016. Tình hình đăng ký doanh nghiệp trong những tháng đầu năm 2018 tiếp tục có được ảnh hưởng tích cực từ những nỗ lực của Chính phủ trong cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp thông qua cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện khung khổ pháp lý về đầu tư kinh doanh và các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp. Dự báo cả năm 2018 có khoảng 130.000 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 2,5% so với năm 2017 (Tổng cục Thống kê).

Cùng với đó, tỷ lệ đầu tư của khu vực tư nhân trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng gia tăng: Năm 2015 là 38,7%; Năm 2016 là 38,9%; Năm 2017 là 40,6%. Khu vực kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng khá lớn trong nền kinh tế: Năm 2015 chiếm 43,22%, năm 2016 42,56%, năm 2017 là 41,74%.Cùng với đó, tỷ trọng dư nợ tín dụng của thành phần kinh tế tư nhân liên tục tăng qua các năm và chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng dự nợ tỷ lệ nợ tín dụng toàn hệ thống (năm 2016 là 80,64% và năm 2017 là 85,35% và tính đến tháng 6/2018 là 86,83%).

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2016-2018, khu vực tư nhân trong nước phát triển còn chậm. Tốc độ tăng giá trị tăng (VA) thêm khu vực này năm 2016 là 5,51% và năm 2017 là 6,23% (bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 6,61%). Phần lớn doanh nghiệp tư nhân có quy mô vừa và nhỏ, không có sự biến động đáng kể trong giai đoạn 2016-2018. Bên cạnh đó, mặc dù số lượng doanh nghiệp tăng nhanh so với bình quân chung của giai đoạn 2010-2016[[17]](#footnote-18), nhưng với quy mô và tốc độ tăng trưởng hiện tại, mục tiêu đến năm 2020 có 1 triệu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả khó hoàn thành.

**b) Kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Vốn đầu tư FDI đăng ký trong giai đoạn 2016-2018 ước đạt 99,5 tỷ USD, tăng 73,7% so với giai đoạn 2011-2013 và tăng 40% so với kế hoạch 2016-2018 ().

Vốn đăng ký và vốn thực hiện trong 3 năm 2016-2018 đều tăng mạnh so với giai đoạn 2011-2013. Đây là một tín hiệu tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước vẫn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Điều đáng lưu ý là tỷ trọng các dự án FDI trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đang ngày càng tăng, đặc biệt là một số dự án lớn để sản xuất hàng xuất khẩu tích cực giải ngân, mở rộng sản xuất (Samsung, Nokia, LG,…), dự kiến khu vực doanh nghiệp FDI vẫn tiếp tục giữ vị trí đầu tàu trong việc tạo ra giá trị xuất khẩu trong các năm tới.

Hình 12: Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài giai đoạn 2010 - 2019



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Về thu hút FDI, một số vấn đề tồn tại là: Mục tiêu thu hút công nghệ cao, công nghệ nguồn và chuyển giao công nghệ thông qua thu hút ĐTNN chưa đạt được như kỳ vọng.Tỷ lệ các dự án FDI công nghệ thấp và việc thực hiện chuyển giao công nghệ cũng chưa đạt kết quả như mong muốn. Hiệu ứng lan tỏa, tính liên kết của khu vực đầu tư nước ngoài đối với khu vực trong nước chưa cao. Trong khi đó, một số dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, tiêu tốn năng lượng, sử dụng nguồn tài nguyên không hiệu quả. Ngoài ra, một số doanh nghiệp FDI còn hạn chế về kiến thức, sự am hiểu pháp luật của Việt Nam, kinh nghiệm quản lý và trách nhiệm đối với xã hội, chưa tự giác tuân thủ pháp luật, chưa đảm bảo quyền lợi của người lao động, ít quan tâm đến việc xây dựng quan hệ lao động hài hòa; chưa giải quyết dứt điểm những tồn đọng về nợ thuế, nợ bảo hiểm xã hội. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư nước ngoài đạt khoảng 55% tổng vốn đăng ký.

***3.6. Về cơ cấu lại ngành kinh tế***

**a) Kết quả cơ cấu lại ngành công nghiệp**

Nhìn chung, giai đoạn 2016 - 2018, sản xuất công nghiệp được mở rộng và gia tăng liên tục trong hai năm trở lại đây. Năm 2017, tăng trưởng ngành công nghiệp đạt 7,58%, cao hơn mức tăng 7,06% của năm 2016 và đạt 8,89% trong Chín tháng đầu năm 2018 với mức tăng trưởng rất cao của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (12,65%). Tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, qua đó đóng góp lớn trong việc Việt Nam đã dần thu hụp khoảng cách các chỉ số về năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP) so với các nước ASEAN-4. Chỉ số CIP của Việt Nam tăng từ thứ 48 năm 2016 lên thứ 41 năm 2017, trong khi các nước thuộc nhóm ASEAN-4 tăng không đáng kể; Thái Lan và Malaysia tăng 1 bậc, Indonesia không tăng (CIP là chỉ số đã được đưa vào để đo lường kết quả cơ cấu lại ngành Công nghiệp Việt Nam tại Nghị quyết 27/NQ-TW).

Cơ cấu nội ngành chuyển dịch thực chất hơn. Cơ cấu ngành công nghiệp đã dịch chuyển theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng dần (năm 2016 chiếm 14,27% GDP, năm 2017 chiếm 15,33%GDP; 6 tháng đầu năm 2018 chiếm 16,21%GDP). và giảm dần ngành công nghiệp khai khoáng (năm 2016 chiếm 8,12% GDP, năm 2017 chiếm 7,47%GDP; 6 tháng đầu năm 2018 chiếm 7,32%GDP). Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong xuất khẩu ngày càng tăng (từ 61% năm 2011 lên 81,3% năm 2017 và 81,9% trong 6 tháng đầu năm 2018).

Tốc độ tăng trưởng đầu tư trong công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao so với toàn xã hội vào năm 2017 (16,5% so với 12,1%) là tiền đề cho việc phục hồi tăng trưởng ngành công nghiệp. Tăng trưởng giá trị gia tăng của công nghiệp chế biến, chế tạo (MVA) bình quân năm 2016 là 11,9%; 2017 là 14,4% so với 10,6% của giai đoạn 2011-2015.

Bên cạnh các kết quả đạt được, việc cơ cấu lại ngành công nghiệp vẫn cho thấy một số tồn tại, hạn chế. Cụ thể:

*Một là, quá trình cơ cấu lại ngành công nghiệp còn chậm và thiếu đồng bộ.* Quá trình phát triển công nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu CNH, HĐH, chủ yếu phát triển theo mục tiêu ngắn hạn, thiếu tính bền vững dẫn đế chưa tạo ra được ngành công nghiệp nội địa có năng lực cạnh tranh cao.

*Hai là,tốc độ tăng NSLĐ trong các ngành công nghiệp đạt thấp:* NSLĐ chưa được cải thiện đáng kể, đặc biệt là trong nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo, làm nới rộng khoảng cách về năng suất của ngành công nghiệp Việt Nam so với các nước trên thế giới.

*Ba là, chính sách phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn chưa đạt mục tiêu đề ra.* Việc xác định các ngành công nghiệp ưu tiên ở nhiều thời kỳ khác nhau đã ảnh hưởng đến tập trung nguồn lực trong thúc đẩy đầu tư và phát triển các ngành công nghiệp. Mặc dù có tới 5 ngành công nghiệp ưu tiên có tốc độ tăng trưởng cao trong nhóm 10 ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao nhất là dệt may, da dày, hóa chất, thép và điện tử, các ngành công nghiệp này đều chỉ tham gia được ở một vài khâu trong chuỗi giá trị của các ngành này với giá trị gia tăng thấp và phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên vật liệu, các sản phẩm trung gian, máy móc thiết bị sản xuất.

*Bốn là,* phân bố không gian của các ngành công nghiệp chưa khai thác tốt lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng của các địa phương, chưa hình thành được các mô hình cụm ngành chuyên môn hóa. Không gian phát triển công nghiệp chưa có sự phân bố hợp lý trên phạm vi toàn quốc dựa trên lợi thế cạnh tranh mặc dù đã có quy hoạch, phát triển công nghiệp vẫn phụ thuộc nhiều vào mong muốn chủ quan của các địa phương và thiếu cơ chế hợp tác, điều phối giữa các địa phương, vùng.

**b) Kết quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp**

Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và các các văn bản của Chính phủ có liên quan đã xác định 9 mục tiêu lớn cơ cấu lại lĩnh vực nông nghiệp Các mục tiêu được đặt ra nhằm thực hiện cơ cấu lại mạnh mẽ ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ. Đến hết 2018, tình hình thực hiện cụ thể như sau:

*- Về tăng trưởng GDP ngành:* Từ năm 2016-2017, tốc độ tăng GDP ngành đạt bình quân 2,13%/năm, thấp hơn năm 2015 (đạt 2,41%) và thấp hơn mục tiêu đề ra. 6 tháng đầu năm 2018, tăng trưởng ngành đạt 3,93% là mức tăng cao nhất từ năm 2012 đến nay. Dự báo cả năm 2018 đạt khoảng 3,4% và 02 năm 2019-2020 đạt khoảng 3-3,1%/năm. Như vậy tốc độ tăng trưởng GDP bình quân toàn ngành 5 năm 2016 - 2020 sẽ đạt mục tiêu đề ra từ 2,7-2,8%/năm. Về giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản, nhiều khả năng tốc độ tăng trung bình cả giai đoạn đạt 3,5%/năm, bằng cận dưới mục tiêu đề ra (3,5%/năm).

*- Về kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản:* Gần 3 năm thực hiện kế hoạch 5 năm 2016-2020, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm thủy sản liên tục tăng, trong 3 năm 2016-2018 ước đạt 109,21 tỷ USD, tăng bình quân 12,17%/năm (cao hơn mức tăng 9,7%/năm của giai đoạn 2011-2015). Tám tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt 25,7 tỷ USD, bằng 63,4% kế hoạch năm; Dự báo cả năm đạt 40-40,5 tỷ USD, vượt mục tiêu đề ra vào năm 2020.

*- Về tỷ lệ số xã đạt tiêu chí nông thôn mới:* Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ 2016-2017 đã huy động 498 ngàn tỷ đồng, trong đó nguồn vốn tín dụng chiếm 59,2%, vốn từ doanh nghiệp, người dân và cộng đồng chiếm khoảng 12,8%. Năm 2018, dự kiến nguồn vốn huy động thực hiện Chương trình đạt 104.836 tỷ đồng. Đến hết tháng 8/2018, cả nước có 3.478 xã (38,98%) và 55 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới (tăng nhanh so với tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 17,5% tính đến hết năm 2015). Dự kiến hết năm 2018, có 40% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (phấn đấu đạt 42-43%); năm 2019 có 48-50% số xã đạt chuẩn, cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới, sớm hơn 1 năm).

*- Về tỷ lệ lao động nông, lâm, thủy sản trong tổng lao động xã hội:* Năm 2017, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ngành nông lâm thủy sản chiếm 40,15% (giảm so với tỷ lệ 46,5% năm 2013), 6 tháng đầu năm 2018 còn 38,6%. Với tốc độ giảm bình quân giai đoạn 2010-2017 khoảng 0,13%/năm, dự báo năm 2018 sẽ đạt mục tiêu 40% theo Nghị quyết của Quốc hội. Đồng thời, năng suất lao động nông nghiệp đã được cải thiện nhiều (năm 2017 đạt 35,5 triệu đồng/lao động)[[18]](#footnote-19).

*- Các loại hình tổ chức sản xuất được đổi mới phù hợp và hiệu quả hơn.* Các DNNN, các công ty nông, lâm nghiệp tiếp tục được sắp xếp, chuyển đổi, hoạt động hiệu quả hơn. Các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị đã trở lên khá phổ biến và nhiều cơ sở sản xuất chăn nuôi, thủy sản được tổ chức sản xuất theo hình thức liên kết.

- *Tăng cường áp dụng KHCN:* Giai đoạn 2016-2018, KH-CN, nhất là công nghệ cao, được xem là một trong những nhân tố quan trọng giúp tăng năng suất, chất lượng của sản phẩm nông nghiệp trong thời gian qua.

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được trên, quá trình cơ cấu lại nông nghiệp thời gian qua đã xuất hiện một số rào cản và đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, vướng mắc, đó là:

- Quá trình cơ cấu lại diễn ra chậm, các chuyển biến nội ngành chưa rõ nét và bền vững, kết quả chưa đạt so với mục tiêu và yêu cầu; tăng trưởng ngành chưa vững chắc. Nhiều địa phương chưa có quy hoạch rõ ràng, xác định cơ cấu và sản phẩm lợi thế chưa phù hợp; có tình trạng sản xuất vượt quy hoạch và theo phong trào.

- Tổ chức sản xuất nông nghiệp theo quy trình tiêu chuẩn hóa quy mô còn nhỏ. Tuy có một số mô hình thí điểm tập trung, tích tụ đất nông nghiệp, nhưng thể chế liên quan đến chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tập trung, tích tụ đất đai về cơ bản chưa thay đổi, chưa thực sự thúc đẩy tập trung, tích tụ ruộng đất để cơ cấu lại cách thức tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng quy mô lớn, hiện đại và công nghệ cao.

- NSLĐ, năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh củanhiều loại nông sản còn thấp, nhất là trong bối cảnh nước ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng.

- Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm;kinh tế hộ nhỏ lẻ vẫn chiếm tỷ trọng cao và đang bộc lộ những hạn chế, yếu kém, cản trở quá trình CNH-HĐH ngành nông nghiệp; sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất nguyên liệu với bảo quản, chế biến và tiêu thụ chưa trở thành chủ đạo.

**c) Kết quả cơ cấu lại ngành dịch vụ**

Các nhiệm vụ về cơ cấu lại khu vực dịch vụ đã được triển khai tích cực và có kết quả bước đầu tích cực. Cụ thể:

*Một là,*tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ năm 2016 và 2017 đạt mục tiêu đề ra lần lượt là 6,98% và 7,44%, và cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP toàn nền kinh tế (năm 2016 là 6,21%, năm 2017 là 6,81%).

*Hai là,* tổng cầu ngành dịch vụ tăng mạnh, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 11,3%. Chú trọng phát triển các lĩnh vực logistics, công nghệ thông tin, viễn thông, thương mại điện tử, tài chính, ngân hàng…Ứng dụng rộng rãi công nghệ cao trong các ngành dịch vụ; thí điểm các loại hình vận tải mới; tăng cường kết nối các phương thức, loại hình vận tải và nâng cao chất lượng dịch vụ. Khách quốc tế ước đạt trên 15 triệu lượt, tăng 1,9 lần so với năm 2015; Việt Nam được bình chọn là điểm đến du lịch hàng đầu châu Á[[19]](#footnote-20). Tăng cường liên kết kinh tế vùng, hình thành các chuỗi giá trị; phát huy vai trò đầu tàu của các thành phố lớn, các cực tăng trưởng,tạo tác động lan tỏa phát triển vùng và cả nước.

*Ba là,*khu vực dịch vụ phát triển nhanh, chiếm tỷ trọng tương đối cao trong cơ cấu kinh tế của các vùng, lãnh thổ; cơ cấu nội bộ ngành phát huy được tiềm năng và lợi thế của các vùng lãnh thổ. Cùng với chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, khu vực dịch vụ cũng tăng trưởng rất nhanh với tốc độ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP của các vùng. Cơ cấu ngành dịch vụ năm 2016 và 2017 lần lượt là 40,92% và 41,32% GDP. Nếu duy trì tốc độ phát triển như những năm vừa qua khả năng đạt mục tiêu chiếm 45% GDP vào năm 2020 có thể đạt được.

*Bốn là,* khu vực dịch vụ phát triển tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Năm 2017, lao động trong khu vực dịch vụ chiếm 34,0% tổng số lao động cả nước, tăng so với năm 2016 là 33,4%.Qua đó, nâng cao thu nhập người dân, góp phần quan trọng giải quyết các vấn đề xã hội trong quá trình phát triển

*Năm là,* cơ cấu lại khu vực dịch vụ được triển khai tích cực theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm có năng lực cạnh tranh. Một số ngành dịch vụ được hiện đại hóa, hình thành các sản phẩm dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như dịch vụ y tế, bảo hiểm. Ngành du lịch bước đầu có chuyển biến tích cực. Năm 2017, lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt khoảng 13 triệu lượt khách.[[20]](#footnote-21) Tổng thu từ khách du lịch đạt khoảng 23 tỷ USD, đóng góp khoảng 7,5% vào GDP.

Tuy một số lĩnh vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao thời gian gần đây, ví dụ như du lịch, vận tải, viễn thông, ngành dịch vụ cồn một số vấn đề tồn tại như sau:

- Tốc độ tăng năng suất ngành dịch vụ thấp, chậm được cải thiện.

- Cần nói rõ mặc dù tốc độ tăng trưởng xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam đạt khá cao nhưng vẫn thấp hơn so với nhiều nước ASEAN khác.

- Chi phí logistics cao, vận tải nội địa tốn kém hơn vận tải quốc tế;

- Hệ thống phân phối nhiều tâng nấc, nhiều trung gian, làm tăng chi phí.

- Chất lượng một số dịch vụ cơ bản như y tế, giáo dục chậm được cải thiện, chi phí tăng.

***3.7. Về hình thành đồng bộ và phát triển các loại thị trường***

**a) Thị trường tài chính**

Giai đoạn vừa qua thị trường tài chính đã có những bước phát triển tích cực. Một số kết quả cụ thể như sau:

* Vốn hóa thị trường tăng từ 43,2% GDP năm 2016 lên 74,6% GDP năm 2017.
* Tổng dư nợ toàn thị trường trái phiếu 2017 đạt 37,45% GDP (2016 khoảng 27,3% GDP);
* Doanh thu ngành bảo hiểm năm 2017 ước đạt 105.611 tỷ đồng (2,1% GDP), tăng 21,2% so với năm 2016.
* Giai đoạn 2012-2017, tăng trưởng thị trường bình quân đạt khoảng 38%. Dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp năm 2016 đạt 5,27% GDP; năm 2017 đạt khoảng 6,99% GDP.
* Giai đoạn 2015-2017, doanh thu dịch vụ ngân hàng tăng bình quân 35%/năm, năm 2017 tăng 48%.[[21]](#footnote-22)
* Phát triển thị trường vốn đầu tư mạo hiểm, thị trường chứng khoán phái sinh và tín dụng tiêu dung: - Cuối năm 2017, hơn 40 quỹ đầu tư mạo hiểm lớn hoạt động tại Việt Nam[[22]](#footnote-23).
* - Thị trường chứng khoán phái sinh được thành lập năm 2017 và phát triển mạnh mẽ[[23]](#footnote-24).
* - Đến cuối năm 2017 đã đạt khoảng 1,1 triệu tỷ đồng (gấp 4,8 lần năm 2012), chiếm khoảng 18% tổng dư nợ của nền kinh tế. Tuy nhiên, việc quản lý rủi ro tín dụng đang gặp khó khăn.[[24]](#footnote-25)
* Nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường tài chính: - Năm 2017, tổng giá trị niêm yết trên thị trường chứng khoán đạt gần 959 nghìn tỷ đồng, tăng 30% so với 2016.
* Chưa xuất hiện những đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp lớn.
* Kỳ hạn phát hành bình quân TPCP đạt 13,5 năm (năm 2016: 8,7 năm); tỷ lệ trúng thầu TPCP kỳ hạn trên 10 năm bình quân đạt trên 80%; Lãi suất phát hành TPCP giảm ở tất cả các kỳ hạn so với cuối năm 2016 với mức giảm từ 0,6%-1,9%/năm.
* Tổng tài sản toàn thị trường bảo hiểm đến hết năm 2017 ước đạt 302.935 tỷ đồng (tăng 23,44% so với năm 2016), tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 247.801 tỷ đồng, tăng 26,74% so với năm 2016.

Nhìn chung, quy mô các loại thị trường tài chính đã có sự điều chỉnh hợp lý hơn giữa thị trường tiền tệ và thị trường vốn[[25]](#footnote-26), thị trường vốn cổ phiếu và trái phiếu[[26]](#footnote-27), thị trường trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp[[27]](#footnote-28), giữa dịch vụ tín dụng và các dịch vụ ngân hàng phi tín dụng[[28]](#footnote-29). Các thị trường tài chính mới được hình thành và phát triển mạnh mẽ gồm: thị trường vốn đầu tư mạo hiểm, thị trường chứng khoán phái sinh và thị trường tín dụng tiêu dùng. Hiệu quả hoạt động của thị trường tài chính nhìn chung đã có sự cải thiện.

**b) Thị trường đất đai**

Thị trường bất động sản nói chung, thị trường quyền sử dụng đất nói riêng đã hình thành và hoạt động mạnh mẽ, ngày càng công khai minh bạch hơn, có hiệu quả, huy động được nguồn vốn cho phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là tại các địa phương có phát triển mạnh về công nghiệp, đô thị, du lịch và dịch vụ. Cùng với đó, công tác quản lý đất đai đã có nhiều chuyển biến. Tới nay, cả nước đã lập bản đồ địa chính đạt trên 76% tổng diện tích tự nhiên, đã hoàn thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đạt trên 96,9% tổng diện tích các loại đất cần cấp; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được đổi mới, bảo đảm thị trường phát triển có định hướng, khắc phục được tình trạng phát triển tự phát.

Các giao dịch trên thị trường bất động sản cơ bản đã được kiểm soát.Đất đai đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng và pháp luật về đất đai có đầy đủ quy định về thủ tục đăng ký giao dịch với các cơ quan quản lý nhà nước khi chuyển quyền sử dụng. Hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý nhà nước được nâng cao, thủ tục hành chính được cải cách và rút ngắn, các dịch vụ hỗ trợ thị trường được quan tâm và phát triển đã tạo động lực tốt cho thị trường ngày càng phát triển.

Tuy nhiên, thị trường quyền sử dụng đất, đặc biệt là thị trường đất nông nghiệp một số nơi vẫn chưa phát triển. Thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp tồn tại nhiều bất cập, gây khó khăn cho việc tập trung và tích tụ ruộng đất. Diện tích đất nông nghiệp trung bình chỉ đạt 0,18 ha/thửa, diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng đạt 0,58 ha[[29]](#footnote-30). Tính minh bạch của thị trường bất động sản còn hạn chế.Vai trò của Nhà nước trong chưa được thực hiện đầy đủ, hiệu lực hiệu quả quản lý còn thấp. Tình trạng khiếu nại, khiếu kiện kéo dài liên quan đến đất đai còn diễn ra phổ biến ở hầu hết các địa phương. Còn nhiều rào cản cản về thể chế, chính sách ràng buộc và hạn chế sự hình thành và phát triển của thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp, dẫn đến tình trạng sử dụng đất nông nghiệp kém hiệu quả ở nhiều địa phương và doanh nghiệp hạn chế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Đất đai là nguồn lực lớn cho tăng trưởng, phát triển nhưng nguồn lực này chưa được phân bổ hiệu quả theo tín hiệu thị trường, tạo nên rào cản lớn cho cơ cấu lại nền kinh tế.

**c) Thị trường lao động**

Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế trong thị trường lao động đã có sự dịch chuyển theo hướng tích cực. Nếu năm 2015, tỷ trọng lao động các khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ tướng ứng là 44%; 22,8%; 33,2% thì đến nay cơ cấu này đã có sự dịch chuyển theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng trong ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Năm 2017, tỷ trọng lao động của các khu vực này lần lượt là 40,2%; 25,7%; 34,1%.

Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam trong 3 năm trở lại đây luôn được giữ ổn định và ở mức thấp, khoảng 2,1%. Giai đoạn 3 năm 2016 -2018 ước tạo việc làm cho trên 4.900 nghìn người, đạt 61,3-65,2% kế hoạch 5 năm 2016-2020; Trong đó (i) Tạo việc làm trong nước cho khoảng 4.520 nghìn người, đạt 60,3%-64,6% kế hoạch 5 năm; (ii) đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng gần 381 nghìn người, đạt 76,15% kế hoạch 5 năm. Tỷ lệ mỗi giới được tạo việc làm duy trì ở mức trên 48%.

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã triển khai Dự án phát triển thị trường lao động và việc làm thuộc Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp-Việc làm an toàn lao động giai đoạn 2016-2020; Dự án “Phát triển mạng thông tin dịch vụ việc làm Việt Nam (worknet). Tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động, đặc biệt là các đối tượng lao động đặc thù như lao động trong độ tuổi thành niên, lao động là người khuyết tật, lao động nông thôn, lao động bị thu hồi đất nông nghiệp, lao động di cư, lao động di cư, lao động là người dân tộc thiểu số, phụ nữ, … Hệ thống giáo dục nghề nghiệp đang được rà soát, sắp xếp và có nhiều chuyển biến quan trọng. Tính đến hết năm 2017, cả nước có 1.974 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm 388 trường cao đẳng, 551 trường trung cấp và 1.035 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, đã xây dựng và ban hành được 265 chương trình khung trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề cho 256 nghề; Thực hiện Đề án”Đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2010-2025”, năm 2017 hỗ trợ đào tạo nghề cho khoảng 600 nghìn lượt lao động nông thôn học nghề phi nông nghiệp và khoảng 20 nghìn người khuyết tật; đào tạo nghề nông nghiệp cho khoảng 172.000 lao động nông thôn, đói tượng đào tạo chủ yếu là lao động thực hiện các chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp với khoảng 56.000 người là thành viên hợp tác xã, 45.000 người là lao động nông nghiệp và trang trại chủ yếu thuộc vùng sản xuất hàng hóa; đào tạo để an sinh xã hội nông thôn khoảng 71.000 lao động ở các vùng khó khăn.

Thị trường lao động Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Chuyển dịch cơ cấu lao động chậm, không theo kịp chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông ngiệp, khu vực phi chính thức, năng suất thấp vẫn còn cao. Chất lượng việc làm thấp, lao động tự làm việc, lao động gia đình không hưởng lương và lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh không chính thức, vẫn là ba nhóm lao động chủ đạo của nền kinh tế. Chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, cơ cấu ngành nghề đào tạo còn nhiều bất cập. Còn thiếu nghiêm trọng lao động kỹ thuật có trình độ cao, lao động trong một số ngành công nghiệp mới.Kỹ năng, tay nghề, thể lực và tác phong công nghiệp còn yếu kém nên khả năng cạnh tranh của lao động Việt Nam thấp. Phân bổ lao động theo vùng lãnh thổ và theo vùng địa lý kinh tế còn bất hợp lý. Vẫn còn tình trạng mất cân đối cung cầu lao động cục bộ giữa các vùng, các khu vực, ngành nghề kinh tế. Trong khi cung lao động lớn, vẫn có không ít doanh nghiệp gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động, cả lao động qua đào tạo và lao động phổ thông. Hệ thống đào tạo nghề hoạt động chưa hiệu quả dẫn đến việc thực hiện mục tiêu đến năm 2020 có khoảng 40 trường nghề chất lượng cao được ASEAN-4 hoặc quốc tế chấp nhận khó hoàn thành[[30]](#footnote-31).

**d) Cơ cấu lại thị trường khoa học và công nghệ**

Thị trường khoa học và công nghệ tiếp tục được đẩy mạnh phát triển và bước đầu phát huy vai trò cầu nối, gắn kết hoạt động khoa học và công nghệ với sản xuất, kinh doanh. Hệ thống bảo hộ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ ngày càng hoàn thiện, phục vụ đắc lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và bảo vệ kết quả hoạt động sáng tạo phù hợp với cam kết quốc tế. Các cơ chế, chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, đổi mới công nghệ đã có những tác động tích cực giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm dịch vụ.

Thị trường KHCN bước đầu phát huy vai trò cầu nối, gắn kết hoạt động KHCN với sản xuất, kinh doanh. Các chợ công nghệ và thiết bị, sàn giao dịch công nghệ, các tổ chức trung gian ở quy mô quốc gia, vùng, địa phương đã góp phần quan trọng thúc đẩy kết nối cung cầu công nghệ, gia tăng số lượng và giá trị các giao dịch công nghệ giữa doanh nghiệp với các cơ sở nghiên cứu. Có nhiều cuộc điều tra, tìm hiểu nhu cầu công nghệ của doanh nghiệp để triển khai tư vấn và kết nối cung cầu; thu thập, cung cấp thông tin về các công nghệ được chuyển giao và nhu cầu tìm kiếm công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu về cung - cầu công nghệ[[31]](#footnote-32); tổ chức các hội thảo, hội nghị và Sự kiện kết nối cuung cầu công nghệ[[32]](#footnote-33); tổ chức chợ công nghệ thiết bị và chợ công nghệ và thiết bị trực tuyến[[33]](#footnote-34).

Hiện cả nước đã 08 sàn giao dịch công nghệ (tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng NInh, Hải Phòng, Bắc Giang, Thái Bình, Nghệ An); 50 vườn ươm công nghệ và doanh nghiệp KHCN. Mạng lưới các trung tâm ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở 63 tỉnh, thành phố được đầu tư nâng cấp để hỗ trợ hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ tại địa phương.

Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia bắt đầu hình thành và đang phát triển nhanh, tạo ra một thế hệ doanh nghiệp mới, kinh doanh trên khai thác tài sản trí tuệ và đủ năng lực tiếp cận thị trường toàn cầu. Cơ chế, chính sách và các hoạt động phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo càng hoàn thiện. Tính đến tháng 6/2018, có khoảng 40 quỹ đầu tư mạo hiểm; 30 cơ sở ươm tạo và 10 tổ chức thúc đẩy kinh doanh, tăng thêm 10 vườn ươm và 3 tổ chức thúc đẩy kinh doanh so với năm 2017; có 50 khu làm việc chung dành cho khởi nghiệp trên cả nước, tăng 10 khu so với đầu năm 2018; 01 vườn ươm khởi nghiệp được thàn hlập. Trong quý II/2018, 04 thương vụ đầu tư đã được thực hiện với số vốn đầu tư hàng triệu USD.

Các quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ được rà soát, sửa đổi để hỗ trợ hoạt động đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ tốt hơn.Từ năm 2017 đến tháng 8 năm 2018, Cục Sở hữu trí tuệ đã tiếp nhận 99.806[[34]](#footnote-35) đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp; hoàn thành thủ tục và cấp bằng bảo hộ cho 46.961[[35]](#footnote-36) đối tượng SHCN. Công tác quản lý nhà nước về đại diện SHCN tiếp tục đảm bảo thông qua tổ chức Kỳ thi nghiệp vụ đại diện SHCN, ghi nhận, sửa đổi, bổ sung, xóa tên tổ chức dịch vụ và cá nhân đại diện SHCN. Đến tháng 8/2018, có 194 tổ chức và 329 cá nhân đủ điều kiện hành nghề đại diện SHCN tại Việt Nam.

Tuy nhiên, Thị trường khoa học và công nghệ phát triển còn chậm, còn ít các tổ chức trung gian có uy tín, kinh nghiệm trong hoạt động kết nối cung-cầu. Nguồn cung công nghệ của thị trường còn hạn chế, đổi mới công nghệ chưa trở thành nhu cầu cấp bách của doanh nghiệp. Việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các kết quả phát triển công nghệ từ nguồn vốn hỗ trợ của nhà nước cho doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong việc định giá, xác định phương thức chuyển giao để tạo thành sản phẩm, hàng hóa cung cấp cho thị trường. Đầu tư của xã hội, nhất là của doanh nghiệp cho khoa học và công nghệ vẫn thấp so với tiềm năng. Năng lực hấp thụ công nghệ, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp trong nước còn thấp. Chi phí đầu tư cho đổi mới khoa học công nghệ, nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp chỉ chiếm bình quân khoảng 0,3% doanh thu, thấp hơn nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp thực hiện đổi mới và ứng dụng công nghệ, đặc biệt là các công nghệ tiên tiến theo xu thế của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 còn thiếu và khó thực hiện, ví dụ như quy định về Quỹ phát triển khoa học công nghệ trong doanh nghiệp.

**4. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế**

***4.1. Nguyên nhân khách quan:***

Có thể kể ra một số nguyên nhân khách quan như sau:

*Một là*, trình độ phát triển của nền kinh tế còn thấp, nguồn lực tài chính để thực hiện cơ cấu lại còn ít.

*Hai là*, bối cảnh quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp, tác động tiêu cực đến quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Gần đây, thế giới xuất hiện xu thế chuyển sang các chính sách hướng nội, thậm chí tiến tới chủ nghĩa bảo hộ, và chủ trương đưa sản xuất về trong nước của một số nước phát triển. Các yếu tố này đã tác động không nhỏ đến tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, điển hình là việc TPP không thành hiện thực[[36]](#footnote-37). Điều này đã phần nào hạn chế cơ hội của Việt Nam nhằm phát huy các nguồn lực bên ngoài cho cải cách kinh tế trong nước, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế, mô hình tăng trưởng.

- Nhiều vấn đề quan trọng của cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng là những vấn đề dài hạn của nền kinh tế. Một số chính sách đã được ban hành nhưng thời gian triển khai ngắn, chưa có kết quả rõ rệt.

- Cách mạng công nghiệp 4.0 đang nổi lên mạnh mẽ với nhiều thách thức mới và to lớn về tư duy phát triển và cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng. Cách mạng công nghiệp 4.0 đang phát triển mạnh mẽ với nhiều công nghệ mới, hình thức kinh doanh mới như dịch vụ chia sẻ xe, dịch vụ chia sẻ nhà ở, các công nghệ mới trong sản xuất, kinh doanh. Đây là những vấn đề mới, cần tư duy quản lý và thể chế quản lý mới. Do vậy, đặt ra thách thức cho Việt Nam trong hoàn thiện các quy định nhằm quản lý tốt những vấn đề này.

***4.2. Nguyên nhân chủ quan:***

Về chủ quan, có thể chỉ các nguyên nhân như sau:

*Một là,* tổ chức thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế còn phân tán, thiếu sáng tạo và đồng bộ, chưa có sự điều phối và giám sát đủ mạnh từ trung ương đến địa phương. Một số lĩnh vực và đề án tái cơ cấu chưa có các mục tiêu lượng hóa cụ thể để thực hiện và giám sát thực hiện. Một số bộ ngành, địa phương chậm ban hành kế hoạch, chương trình hành động tái cơ cấu nền kinh tế; nội dung chương trình hành động (nếu có) chưa có mục tiêu rõ ràng, chưa bám sát mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng và phân bổ các nguồn lực phát triển và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Một số người đứng đầu các bộ ngành ở Trung ương, địa phương còn chưa thực sự coi tái cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng của ngành, địa phương là nhiệm vụ trọng tâm, cần ưu tiên; chưa gắn tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng với phát triển kinh tế xã hội ngành và địa phương. Trong một số trường hợp, tư duy nhiệm kỳ, cục bộ lợi ích là một rào cản đối với thực hiện hiệu quả các biện pháp tái cơ cấu kinh tế.

*Hai là,* cơ cấu lại nền kinh tế chưa gắn kết chặt chẽ với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nhập sâu rộng theo hướng tự do hơn, thuận lợi hơn và thị trường hơn với thế giới bên ngoài chưa đồng bộ với những cải cách tái cơ cấu nền kinh tế trong nước. Quá trình hội nhập kinh tế chưa tạo ra được những sức ép đủ lớn để đẩy nhanh tái cơ cấu nền kinh tế trong nước, do vậy hạn chế khả năng của các doanh nghiệp trong tận dụng các cơ hội từ hội nhập; đồng thời, chưa bảo đảm được cạnh tranh công bằng giữa doanh nghiệp trong nước và các nhà sản xuất và đầu tư nước ngoài ngay trên thị trường nội địa. Chậm tạo ra các điểm đột phá về thể chế dưới hình thức các đặc khu hành chính - kinh tế. Vì vậy, chưa huy động và phát huy được nội lực, gồm cả tiềm năng thị trường nội địa, chưa tận dụng tốt được các cơ hội từ hội nhập để nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển[[37]](#footnote-38).

*Ba là,* năng lực bộ máy hành chính quản lý nhà nước về kinh tế còn hạn chế, không phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập. Năng lực, cách thức hoạch định chính sách của một bộ phận cán bộ quản lý nhà nước còn yếu so với đòi hỏi cao của mức độ tự do hoá thị trường, với phân cấp, mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế và yêu cầu tăng trưởng nhanh, bền vững. Trong một số trường hợp, thể chế quản lý nhà nước chưa nhận biết kịp thời và đầy đủ các vấn đề và thách thức đối với nền kinh tế để đưa ra những phản ứng chính sách kịp thời và hiệu quả, hoặc không thực hiện đầy đủ và kịp thời các chính sách tái cơ cấu đã được ban hành.

*Bốn là,* vai trò giám sát các tổ chức chính trị - xã hội và người dân đối với tái cơ cấu nền kinh tế còn chưa được phát huy đầy đủ. Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình liên quan tới tái cơ cấu nền kinh tế còn chưa cao. Vai trò giám sát, phản biện của các tổ chức chính trị - xã hội và người dân đối với Nhà nước và thị trường còn yếu, chưa được phát huy đầy đủ.

*Năm là*, thiếu hệ thống chỉ tiêu chất lượng tăng trưởng (năng suất, hiệu quả, cải thiện thể chế, chi phí doanh nghiệp, kết quả hoạt động của khu vực tư nhân, ổn định tài chính, v.v.) và cơ chế giám sát chất lượng tăng trưởng và đổi mới mô hình tăng trưởng. Kinh nghiệm thành công của Chính phủ trong cải thiện môi trường kinh doanh cho thấy chính sách đúng đắn chỉ phát huy tác dụng nếu có cơ chế giám sát tốt (mục tiêu cụ thể, rõ ràng, có thể lượng hóa, giám sát chỉ đạo thực hiện quyết liệt thông qua mô hình tổ công tác).

*Sáu là,* mặc dù đã có cải thiện nhưng sự gắn kết giữa kết quả triển khai chủ trương, chính sách đổi mới mô hình tăng trưởng với trách nhiệm người đứng đầu vẫn còn chưa cao. Với những chỉ đạo và định hướng đã được nêu nhất quán tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, tốc độ cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng sẽ phụ thuộc chủ yếu vào khâu triển khai, thực thi chính sách mà ở đó người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương có vai trò đặc biệt quan trọng.

**III. KIẾN NGHỊ CÁC GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

**1. Các giải pháp trọng tâm**

***1.1. Ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường sức chống chịu của nền kinh tế, tạo tiền đề vững chắc thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng***

Tiếp tục theo đuổi chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, kết hợp chẽ với chính sách tài khóa và chính sách vĩ mô khác nhằm giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô đồng thời thực hiện các bước cải cách thận trọng cần thiết nhằm tăng cường dư địa điều hành chính sách trong bối cảnh thế giới nhiều biến động và độ mở nền kinh tế ngày càng cao;

Củng cố nền tảng tài chính nhà nước, tập trung quản lý nợ công theo hướng bảo đảm an toàn, bền vững, vừa nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đồng thời tạo điều kiện thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng;

Phát triển đồng bộ các loại thị trường: Thị trường vốn, thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm, thị trường bất động sản, thị trường quyền sử dụng đất, thị trường lao động; thị trường khoa học và công nghệ, …

***1.2. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, đặc biệt chú trọng 5 lĩnh vực trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng***

- Xây dựng thị trường cạnh tranh hiệu quả dựa trên hai trụ cột: (i) Cải cách thể chế về bảo vệ quyền tài sản, trước mắt tập trung các khâu: giải quyết phá sản, đăng ký sở hữu, giải quyết tranh chấp và thi hành án dân sự và sử dụng tài sản, xử lý tài sản thế chấp ngân hàng và (ii)Phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn trên cơ sở tạo điều kiện, hỗ trợ phát triển mạnh khu vực tư nhân trong nước.

- Rà soát và cắt giảm mạnh cơ chế xin cho khép kín đối với các nguồn lực do Nhà nước kiểm soát. Đặc biệt, cần sớm cải cách cơ bản luật pháp về quản lý đất đai để phát triển mạnh thị trường quyền sử dụng đất.

- Xây dựng chính sách phát triển và xác định mục tiêu rõ ràng về tăng năng suất và hiệu quả của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ.

*- Cơ cấu lại đầu tư công:*

+ Hoàn thiện thể chế quản lý đầu tư công, bảo đảm hiệu quả và phù hợp với thông lệ quốc tế, ưu tiên đổi mới cách thức thẩm định, đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư. Tập trung đầu tư công có trọng tâm, trọng điểm, gắn chặt với các ưu tiên về cơ cấu lại nền kinh tế, ưu tiên tối đa đầu tư phát triển hạ tầng và tăng cường vị thế các vùng động lực tăng trưởng;

+ Tái cơ cấu đầu tư nhà nước gắn với ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng và tăng cường vị thế vùng động lực tăng trưởng của Thành phố Hồ Chí Minh + Miền đông, Hà Nội + (Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng và Quảng Ninh), Đà Nẵng và Trung Trung Bộ, …

- Đẩy mạnh cơ cấu lại DNNN, tăng cường chiều sâu và tốc độ cổ phần hóa, nâng cao thực chất trình độ quản trị, tăng cường tính công khai, minh bạch trong quản lý DNNN.

- Đẩy mạnh cơ cấu lại các TCTD, xử lý nợ xấu, xây dựng thị trường vốn nhằm bảo đảm hiệu quả trung gian tài chính, cân bằng giữa phát triển thị trường tiền tệ và thị trường vốn. Giảm dần tốc độ tăng trưởng tín dụng đến mức phù hợp so với tăng trưởng GDP (tốc độ tăng trưởng tín dụng đạt khoảng 14-16% vào năm 2020).

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại ngân sách nhà nước. Kiên quyết chỉ đạo thực hiện để đạt mục tiêu đã xác định “chi thường xuyên dưới 64% tổng chi ngân sách”[[38]](#footnote-39).

***1.3. Tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ công nghệ nhằm đẩy nhanh tốc độ đổi mới mô hình tăng trưởng***

- Xây dựng khuôn khổ thể chế, chính sách đồng bộ, hệ sinh thái thân thiện với đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển công nghệ mới.

- Phát triển hạ tầng công nghệ số và tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp Việt Nam khai thác tối đa cơ hội phát triển kinh tế số.

- Tạo môi trường thử nghiệm, nuôi dưỡng, hỗ trợ đổi mới sáng tạo.

- Gắn chính sách thu hút vốn FDI với chính sách tiếp thu chuyển giao công nghệ; lựa chọn công nghệ.

- Xây dựng và thực hiện chiến lược tham gia Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

***1.4. Thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả và hiệu lực thực thi chính sách***

- Thực hiện cải cách hành chính mạnh mẽ hơn, gắn với xây dựng Chính phủ điện tử; rà soát, cắt giảm và đơn giản hóa các điều kiện đầu tư, kinh doanh.

- Tinh giản bộ máy, tổ chức, biên chế gắn với xây dựng Nhà nước kiến tạo, Chính phủ liêm chính, năng động, sáng tạo, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

**2. Giải pháp thực hiện**

***2.1. Nâng cao chất lượng các quy hoạch, gắn chiến lược với quy hoạch và kế hoạch, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch phát triển***

- Nâng cao chất lượng các dự án quy hoạch (cả quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết) gắn với tăng cường hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước đối với công tác quy hoạch. Mọi chiến lược và quy hoạch phát triển đều phải xuất phát từ tổng thể, các ưu tiên phát triển chung của cả nước đến các vùng kinh tế, địa phương và cơ sở; mọi quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội phải cụ thể hoá được những mục tiêu, phương hướng nhiệm vụ do Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020 đề ra và gắn kết hệ thống với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và vùng lãnh thổ phù hợp với tình hình đất nước và thế giới trong từng thời kỳ.

Đổi mới, nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất theo hướng quy hoạch sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối, phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả đất đai cho các ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ và đơn vị hành chính; quy hoạch xây dựng và quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phải phù hợp với các chỉ tiêu, tiến độ sử dụng đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

***2.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cải thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh của môi trường kinh doanh quốc gia***

Trước mắt, cần ưu tiên bổ sung, ban hành kịp thời các thể chế hỗ trợ, thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế và giải quyết các vấn đề phát sinh trong tái cơ cấu, nhất là trên các lĩnh vực phức tạp và nhạy cảm như ngân hàng, đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước, bất động sản,…

Thực hiện bổ sung, sửa đổi các quy định hiện pháp lý về kinh doanh theo hướng tạo thuận tiện và cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển lành mạnh, bền vững thị trường bất động sản.

Tổ chức quản lý chặt chẽ, đồng bộ và có hiệu quả các thị trường tiền tệ, đặc biệt là thị trường phái sinh tiền tệ, thị trường ngoại tệ và thị trường vàng để huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế; đồng thời, góp phần bảo đảm cho các hoạt động tiền tệ, ngân hàng được thực hiện một cách an toàn, lành mạnh và đúng pháp luật. Đổi mới cơ chế phân bố tín dụng đầu tư nhà nước theo hướng đảm bảo tiếp cận công bằng, bình đẳng và minh bạch đối với tất cả các nhà đầu tư, doanh nghiệp không phân biệt thành phần kinh tế.

Thực hiện tái cơ cấu toàn diện thị trường chứng khoán và các định chế tài chính có liên quan trên các nội dung:

Tiếp tục mở cửa thị trường các ngành, lĩnh vực kinh doanh độc quyền tự nhiên hoặc do các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thống lĩnh hoặc giữ thị phần chi phối; hạn chế dần và kiểm soát có hiệu quả vị thế độc quyền hoặc thống lĩnh thị trường của các doanh nghiệp trong các ngành, lĩnh vực đó; xem xét, theo dõi sát diễn biến kinh tế vĩ mô, đẩy nhanh thực hiện lộ trình áp dụng cơ chế giá thị trường trong cung ứng các dịch vụ công, dịch vụ hạ tầng.

Tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp hệ thống thông tin quốc gia về doanh nghiệp, tiếp tục nâng cao chất lượng, đơn giản hoá thủ tục và giảm chi phí đăng ký doanh nghiệp.

***2.3. Đổi mới cơ chế huy động, phân bổ nguồn lực xã hội, chế độ ưu đãi và cơ chế quản lý, nâng cao hiệu quả đầu tư, nhất là đầu tư công***

- Không phân bổ và thực hiện đầu tư mới vào các ngành mà khu vực tư nhân có khả năng và sẵn sàng đầu tư kinh doanh như dịch vụ thương mại, khách sạn, nhà hàng, kinh doanh bất động sản, sản xuất vật liệu xây dựng...

- Thiết lập và áp dụng quy trình hợp lý, chặt chẽ và có hiệu quả về xác định, thẩm định, lựa chọn, phân bố vốn và thực hiện dự án đầu tư nhà nước; chỉ những dự án đáp ứng tiêu chí về hiệu quả kinh tế-xã hội mới được lựa chọn; trong khi nguồn vốn hạn hẹp, tập trung bố trí đủ vốn đầu tư thực hiện các dự án quan trọng nhất, có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất trong số các dự án đã chọn theo quy trình nói trên, khắc phục đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ và kém hiệu quả.

-Thực hiện công khai hóa, minh bạch hóa thông tin về đầu tư; đồng thời, tăng cường thẩm quyền và năng lực của hệ thống giám sát đối với đầu tư nhà nước, khuyến khích và tạo điều kiện cho hoạt động giám sát của cộng đồng đối với các dự án đầu tư nhà nước nói riêng và hoạt động đầu tư của Nhà nước nói chung.

- Đổi mới cơ chế huy động nguồn lực xã hội, chế độ ưu đãi, khuyến khích đầu tư, cơ chế quản lý đầu tư, mở rộng cơ hội thu hút đầu tư tư nhân trong nước và đầu tư nước ngoài

- Thực hiện chế độ ưu đãi và khuyến khích đầu tư đủ lớn về quy mô, đa dạng về công cụ và hình thức, vừa thúc đẩy hỗ trợ, vừa lôi kéo và thu hút các nhà đầu tư có chất lượng cao đảm bảo phát triển các ngành ưu tiên phát triển; các biện pháp ưu đãi đầu tư đều phải có mục tiêu, thời hạn và điều kiện ràng buộc, chế tài cụ thể, rõ ràng.

***2.4. Phát huy lợi thế của từng vùng, chuyển đổi và hình thành cơ cấu vùng kinh tế hợp lý, đa dạng về ngành, nghề và trình độ phát triển***

Tập trung đầu tư hoàn thành kết cấu hạ tầng đồng bộ, đồng thời, chủ động xúc tiến đầu tư, lựa chọn các nhà đầu tư và dự án đầu tư có chất lượng cho phát triển khu công nghệ cao Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Xây dựng thể chế, cơ chế hợp lý, phát triển vùng kinh tế trọng điểm kết hợp với thực hiện các chương trình quốc gia về phát triển các ngành ưu tiên phát triển, các chương trình hỗ trợ, nâng cao chất lượng doanh nghiệp.

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động, sáng tạo trong phát triển kinh tế địa phương trên cơ sở phát huy lợi thế riêng có của địa phương, của vùng; đồng thời, thiết lập cơ chế phối hợp phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương, khắc phục tình trạng cạnh tranh không lành mạnh hoặc sao chép cơ cấu kinh tế và đầu tư theo phong trào.

***2.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tạo điều kiện thuận lợi cho tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng***

- Hoàn thiện khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia; xây dựng các tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề phổ biến; ban hành danh mục nghề bắt buộc phải qua đào tạo; có chính sách, cơ chế và hướng dẫn cụ thể để các trường, trung tâm và tổ chức dạy nghề thực hiện đào tạo nghề theo tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; tiếp nhận, chuyển giao các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề, chương trình đào tạo và công nghệ đào tạo từ các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới để áp dụng cho các nghề được trọng điểm ở cấp độ khu vực và quốc tế.

- Thực hiện đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ dạy nghề cho các cơ sở dạy nghề (không phân biệt hình thức sở hữu) theo nhu cầu nhân lực của các doanh nghiệp; ưu tiên đặt hàng các nghề nặng nhọc, độc hại, nghề mà thị trường có nhu cầu nhưng khó tuyển sinh, các nghề có chi phí đào tạo cao và các nghề đáp ứng nhu cầu nhận lực cho các ngành ưu tiên phát triển và công nghiệp hỗ trợ. Khuyến khích, tạo thuận lợi để doanh nghiệp và các tổ chức đào tạo thực hiện hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong đào tạo, nâng cao kỹ năng cho lao động của doanh nghiệp.

- Triển khai thực hiện theo lộ trình việc phân bố chi ngân sách cho hoạt động dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề công lập theo kết quả đầu ra, theo mức độ thỏa mãn yêu cầu của học viên và của người sử dụng lao động,.v.v…Mở rộng áp dụng cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề (không phân biệt hình thức sở hữu) từ nguồn ngân sách nhà nước; nghiên cứu việc chuyển một số cơ sở dạy nghề công lập thành đơn vị cung cấp dịch vụ công, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và tự bù đắp chi phí và hoạt động theo mô hình doanh nghiệp xã hội.

***2.6. Nâng cao vai trò của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong mô hình tăng trưởng***

Coi khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là đòn bẩy của quá trình tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng; gắn các mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và từng cấp; kế hoạch ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ là một nội dung của quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, địa phương, tập đoàn và tổng công ty nhà nước.

Ưu tiên phân bố nguồn lực cho phát triển khoa học và công nghệ, nhất là các chương trình, đề án khoa học công nghệ quốc gia và nâng cao năng lực khoa học, công nghệ quốc gia; xây dựng một số tổ chức khoa học và công nghệ quốc gia mạnh, các phòng thí nghiệm trọng điểm ở các vùng khác nhau trên cả nước, một số sàn giao dịch công nghệ quốc gia và vùng; chú trọng nghiên cứu và phát triển công nghệ nền, công nghệ sản phẩm; ưu tiên ứng dụng các thành tựu mới về khoa học công nghệ cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

1. Theo Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội), xem tại <https://www.nhandan.com.vn/xahoi/item/38704202-ty-le-ho-ngheo-ca-nuoc-con-khoang-5-35.html> [↑](#footnote-ref-2)
2. Theo Bảng xếp hạng Chỉ số quốc tế về quyền tài sản 2018 của Liên minh quyền tài sản, Chỉ số bảo vệ quyền tài sản Việt Nam năm 2018 xếp thứ 76 trong 125 nước được xếp hạng, không cải thiện so với 10 năm trước đó (năm 2009 xếp thứ 77). Trong đó chỉ số bảo vệ quyền tài sản vật lý xếp thứ 83, chỉ số quyền bảo vệ tài sản trí tuệ xếp thứ 92. [↑](#footnote-ref-3)
3. *Nguồn:* Viện NCQLKTTW. [↑](#footnote-ref-4)
4. Bội chi xác định theo cách tính mới (không bao gồm chi trả nợ gốc) của Luật NSNN 2015. [↑](#footnote-ref-5)
5. Niêm yết tại 3 sàn HOSE, HNX và UPCOM. [↑](#footnote-ref-6)
6. Tính chung giai đoạn 10 năm 2008-2017, NSLĐ theo sức mua tương đương năm 2011 (PPP 2011) của Việt Nam tăng trung bình 4%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân của Xin-ga-po (0,9%/năm); Ma-lai-xi-a (1,1%/năm); Thái Lan (2,6%/năm); Phi-li-pin (3,3%/năm); In-đô-nê-xi-a (3,4%/năm). [↑](#footnote-ref-7)
7. Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Thương mại, Luật Cạnh tranh, Luật Đất đai, Luật Các tổ chức tín dụng, Bộ luật Lao động, Bộ luật dân sự, Luật phá sản, các Luật thuế, v.v... [↑](#footnote-ref-8)
8. Tổng hợp từ Trang thông tin doanh nghiệp của Cổng thông tin điện tử Chính phủ các năm 2015, 2016: http://doimoidoanhnghiep.chinhphu.vn. [↑](#footnote-ref-9)
9. Báo cáo tổng kết công tác sắp xếp, đổi mới DNNN giai đoạn 2011-2015 của Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tại Hội nghị triển khai công tác sắp xếp, đổi mới DNNN ngày 06/12/2016. [↑](#footnote-ref-10)
10. Theo số liệu tại Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 05 tháng 01 năm 2019 và Thông báo số 39/TB-VPCP ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ. [↑](#footnote-ref-11)
11. Riêng 2 tập đoàn PVN và EVN cùng nhau nắm giữ 48% nguồn vốn kinh doanh và 46% vốn chủ sở hữu nhà nước; 3 tập đoàn PVN, EVN và Viettel cùng nhau tạo ra 50% doanh thu, 51% lợi nhuận và 52% nộp ngân sách của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. [↑](#footnote-ref-12)
12. Theo dự báo của Moody’s tại Thông cáo báo chí ngày 10/8/2018 của Moody’s về việc nâng hạng hệ số tín nhiệm Việt Nam lên “Ba3” (triển vọng ổn định). [↑](#footnote-ref-13)
13. Theo dự báo của Bộ Tài chính, đến cuối năm 2018, quy mô nợ công khoảng 61,4% GDP, nợ chính phủ khoảng 51,9% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia là 49,9% GDP. [↑](#footnote-ref-14)
14. Về dư nợ bảo lãnh Chính phủ, năm 2016, dư nợ bảo lãnh nước ngoài tăng 7000 tỷ đồng (khoảng 300 triệu USD), dư nợ bảo lãnh trong nước cho 2 ngân sách chính sách không tăng; năm 2017, dư nợ bảo lãnh nước ngoài giảm 7,4 nghìn tỷ đồng (khoảng 310 triệu USD), dư nợ bảo lãnh trong nước cho 2 ngân hàng chính sách giảm 1,3 nghìn tỷ đồng. Cơ cấu nợ trong nước và nợ nước ngoài đảo ngược, từ cơ cấu nợ trong nước/ngoài nước là 39%/61% năm 2011 thành 60%/40% năm 2016; đa dạng hóa các nhà đầu tư, tỷ lệ nhà đầu tư là các công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư và bảo hiểm xã hội đạt khoảng 57%. [↑](#footnote-ref-15)
15. Huy động vào NSNN giai đoạn 2016-2020 bình quân 20-21% GDP. [↑](#footnote-ref-16)
16. Huy động vào NSNN giai đoạn 2016-2020 không thấp hơn 23,5% GDP trong đó từ thuế, phí khoảng 21% GDP [↑](#footnote-ref-17)
17. Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong giai đoạn 2010-2016 bình quân đạt 10,4%/năm, năm 2017 đạt 11,1%. [↑](#footnote-ref-18)
18. Tăng từ 12,2 triệu đồng/người (2008) lên 26,4 triệu động/người năm 2013 và 35,5 triệu đồng/người năm 2017. [↑](#footnote-ref-19)
19. Theo đánh giá của WTA (Giải thưởng Du lịch thế giới). [↑](#footnote-ref-20)
20. Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) xếp Việt Nam vào vị trí 6/10 điểm đến du lịch phát triển nhanh nhất thế giới năm 2017, dựa trên tăng trưởng lượng khách. Năm qua, Việt Nam cũng tăng 8 bậc (vị trí 67/136) về năng lực cạnh tranh Lữ hành và Du lịch, theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới. [↑](#footnote-ref-21)
21. Theo thống kê doanh thu dịch vụ ngân hàng từ 20 ngân hàng thương mại cổ phần: BIDV, Vietcombank, Techcombank, Vietinbank, Sacombank, MBbank, VPbank, ACB, SHB, Eximbank, VIB, Maritime bank, TPbank, HDbank, ABbank, LienVietPostbank, BacAbank, KienlongBank, NCB, Vietbank, VietAbank. [↑](#footnote-ref-22)
22. Như IDG Ventures, CyberAgent Ventures, Captii Ventures, Gobi Partners, 500 Startups. [↑](#footnote-ref-23)
23. Phiên giao dịch đầu tiên vào ngày khai trương thị trường, khối lượng giao dịch toàn thị trường đạt 487 hợp đồng, thị trường đã ghi nhận mức giao dịch lên tới 164.872 hợp đồng vào ngày 6/7/2018. Đã có gần 40.000 tài khoản được mở. <http://cafef.vn/thi-truong-chung-khoan-phai-sinh-sau-1-nam-hoat-dong-da-co-gan-40000-tai-khoan-duoc-mo-20180809175530754.chn> [↑](#footnote-ref-24)
24. Theo ông Nguyễn Tú Anh, Phó Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước. Nguồn: Đưa tín dụng tiêu dùng vào khuôn khổ. <http://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/dua-tin-dung-tieu-dung-vao-khuon-kho-141860.html> [↑](#footnote-ref-25)
25. Mức vốn hóa thị trường chứng khoán tăng nhanh từ 43,2% GDP năm 2016 lên 74,6% GDP năm 2017 [↑](#footnote-ref-26)
26. Tổng dư nợ thị trường trái phiếu tăng mạnh từ mức 27,3% GDP năm 2016 lên 37,45% GDP năm 2017 [↑](#footnote-ref-27)
27. Dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp tăng từ 5,27% GDP năm 2016 lên 6,99% GDP năm 2017. Quy mô thị trường trái phiếu chính phủ đến cuối tháng 6/2018 đạt 28,74%. [↑](#footnote-ref-28)
28. Theo thống kê doanh thu dịch vụ ngân hàng từ 20 ngân hàng thương mại cổ phần, giai đoạn 2015-2017, doanh thu dịch vụ ngân hàng tăng bình quân 35%/năm, năm 2017 tăng 48%. [↑](#footnote-ref-29)
29. Theo số liệu chính thức kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016. [↑](#footnote-ref-30)
30. Theo Báo cáo Sơ kết 03 năm thực hiện Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao và phương hướng, nhiệm vụ đến năm 2020 của Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội năm 2017,đánh giá 45 trường nghề được lựa chọn ưu tiên đầu tư xây dựng trường chất lượng cao, mới có 01 trường (Trường Cao đẳng công nghệ quốc tế LILAMA 2 - Bộ Xây dựng) tự đánh giá đạt 100% tất cả 06 tiêu chí quy định tại Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2017, năm 2018 phấn đấu được đánh giá, công nhận thành trường chất lượng cao. Mục tiêu đến năm 2018 có khoảng 15 trường được kiểm định, đánh giá, công nhận đạt tiêu chí của trường nghề chất lượng cao không đạt theo kế hoạch. [↑](#footnote-ref-31)
31. Đến nay, phần mềm đã cập nhật gần 1.000 loại nguồn cung cấp công nghệ trong và ngoài nước; gần 10.000 doanh nghiệp sản xuất; 200 chuyên gia công nghệ để phục cụ công tác tư vấn cho doanh nghiệp trong ứng dụng, đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình kỹ thuật. [↑](#footnote-ref-32)
32. Tổ chức 10 hội thảo, diễn đàn để giới thiệu 80 công nghệ tiên tiến trong và ngoài nước cho trên 2.000 lượt doanh nghiệp. Sự kiện trình diễn và kết nối cung - cầu công nghệ năm 2017 (Techdemo) đã thu hút được khoảng 2.000 đại biểu tham dự. Thông qua sự kiện, các bên tham gia kết nối cung cầu đã trao đổi, thống nhất, xác định được 12 hợp đồng hợ tác chuyển giao công nghệ, biên bản ghi mhows, thỏa thuận hợp tác với tổng giá trị hơn 200 tỷ đồng. [↑](#footnote-ref-33)
33. Techmart online đã thu thập, xử lý 2.500 công nghệ, thiết bị chảo bán; bổ sung, cập nhật 500 chuyên gia vào cơ sở dữ liệu chuyên gia tư vấn, 350 công nghệ, thiết bị vào cơ sở dữ liệu tìm mua, 200 công nghệ, thiết bị vào cơ sở dữ liệu kết nối cung cầu công nghệ thiết bị. 2.500 tin tức, sự kiến về công nghệ thiết bị mới, thông tin về hội trợ, triển lãm trong nước và nước ngoài. [↑](#footnote-ref-34)
34. Trong đó, năm 2017 tiếp nhận 58.877 đơn (tăng 1,1% so với năm 2016); 8 tháng đầu năm tiếp nhận 40.929 đơn, tăng khoảng 14,3% so với cùng kỳ năm 2017; [↑](#footnote-ref-35)
35. Trong đó, năm 2017 cấp 28.134 văn bằng, tăng 9,4% so với năm 2016; 8 tháng đầu năm 2018 cấp 18.647 văn bằng (tăng khoảng 5% so với cùng kỳ năm 2017). [↑](#footnote-ref-36)
36. Sau khi Mỹ rút khỏi TPP, các quốc gia thành viên còn lại đã ký kết CPTPP, tuy nhiên, nhiều điều khoản có tính chất “mới” của TPP như quy định về sở hữu trí tuệ, xuất xứ hàng hóa, giải quyết tranh chấp đã tạm hoãn áp dụng. [↑](#footnote-ref-37)
37. Phần nhiều các cơ hội tạo ra từ gia nhập WTO và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đã được tận dụng tốt hơn bởi các nhà đầu tư nước ngoài tại nước ta. [↑](#footnote-ref-38)
38. Nghị quyết 51/NQ-CP, ngày 19/6/2017. [↑](#footnote-ref-39)